

Số liệu thống kê n- ớc ngoài

International Statistics

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
288 Diện tích và dân số của một số n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2003 <i>Total area and population of some countries and territories in 2003</i>	539
289 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2003 <i>Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of some countries and territories in 2003</i>	548
290 Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Export and Import of some countries and territories in the world</i>	557
291 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>GDP at current prices of some countries and territories</i>	570
292 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Growth rate of gross domestic product of some countries and territories</i>	577
293 Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Gross domestic product per capita at current prices of some countries and territories</i>	584
294 Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Gross domestic product per capita on purchasing power parity of some countries and territories</i>	591
295 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories</i>	598
296 Tổng dự trữ quốc tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Total international reserves of some countries and territories</i>	605
297 Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c- ư chiếm trong tổng thu nhập của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Share of inhabitant groups's income in total income of some countries and territories</i>	611

298	Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Inequality measures of income of some countries and territories</i>	616
299	Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Gender-related Development index (GDI) of some countries and territories</i>	622
300	Chỉ số phát triển con ng- ời của một số n- ớc và vùng lãnh thổ <i>Human Development index (HDI) of some countries and territories</i>	628
301	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây <i>Key indicators of Brunei</i>	635
302	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu chia <i>Key indicators of Cambodia</i>	637
303	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a <i>Key indicators of Indonesia</i>	639
304	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào <i>Key indicators of Laos</i>	641
305	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a <i>Key indicators of Malaysia</i>	642
306	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma <i>Key indicators of Myanmar</i>	644
307	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin <i>Key indicators of Philippines</i>	646
308	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan <i>Key indicators of Thailand</i>	648
309	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po <i>Key indicators of Singapore</i>	650
310	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa <i>Key indicators of China People's Republic of</i>	651
311	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc <i>Key indicators of Korea Republic of</i>	653
312	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ <i>Key indicators of India</i>	655

538 Số liệu thống kê n- ớc ngoài - *International statistics*

288 Diện tích và dân số của một số n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

Total area and population of some countries and territories in 2003

	Diện tích (Ngàn km ²) <i>Total area (Thousand km²)</i>	Dân số giữa năm 2003 (Triệu ng- ời) <i>Population mid-year 2003 (Million persons)</i>	Mật độ (Ng- ời/km ²) <i>Density (Persons/km²)</i>	Tỉ lệ dân thành thị (%) <i>Percent urban (%)</i>
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD	135641	6314	47	47
CHÂU PHI - AFRICA	30306	861,2	28	33
Bắc Phi - Northern Africa	8525	188	22	45
An-giê-ri - Algeria	2382	31,7	13	49
Ai-cập - Egypt	1001	72,1	72	43
Li Bi - Libya	1760	5,5	3	86
Ma-rốc - Morocco	447	30,4	68	57
Xu-đăng - Sudan	2506	38,1	15	27
Tuy-ni-di - Tunisia	164	9,9	61	63
Tây Sa-ha-ra - Western Sahara	252	0,3	1	95
Đông Phi - Eastern Africa	6355	263	41	20
Bu-run-đi - Burundi	28	6,1	219	8
Cô-mô-rốt - Comoros	2	0,6	269	29
Gì-bu-ti - Djibouti	23	0,7	30	83
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	118	4,4	37	16
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	1104	70,7	64	15
Kê-ni-a - Kenya	580	31,6	54	20
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	587	17,0	29	22
Ma-la-uy - Malawi	118	11,7	99	14
Mô-ri-xơ - Mauritius	2	1,2	588	43
Mây-hô-tê - Mayotte	0,4	0,2	500	28
Mô-dăm-bích - Mozambique	802	17,5	22	29
Rê-u-ni-on - Reunion	3	0,8	319	73
Ru-an-đa - Rwanda	26	8,3	315	5
Xây-sen - Seychelles	0,5	0,1	200	63
Xô-ma-li - Somalia	638	8,0	13	28
Tan-da-ni-a - Tanzania	883	35,4	40	22
U-gan-đa - Uganda	241	25,3	105	12
Dăm-bi-a - Zambia	753	10,9	14	36
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	391	12,6	32	32

288 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Total area and population of some countries and territories in 2003

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Total area</i> (Thousand km ²)	Dân số giữa năm 2003 (Triệu ng-ời) <i>Population</i> <i>mid-year 2003</i> (Million persons)	Mật độ (Ng-ời/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
Nam Phi - Southern Africa	2675	51	19	50
Bốt-xoa-na - Botswana	582	1,6	3	54
Lê-xô-thô - Lesotho	30	1,8	59	17
Na-mi-bi-a - Namibia	824	1,9	2	27
Nam Phi - South Africa	1221	44,0	36	53
Xoa-di-len - Swaziland	17	1,2	69	25
Tây Phi - Western Africa	6138	256	42	35
Bê-nanh - Benin	113	7,0	62	40
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	274	13,2	48	15
Cáp-ve - Cape Verde	4	0,5	124	53
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	322	17,0	53	46
Găm-bi-a - Gambia	11	1,5	133	37
Gha-na - Ghana	239	20,5	86	37
Ghi-nê - Guinea	246	9	37	26
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	36	1,3	36	22
Li-bê-ri-a - Liberia	111	3,3	30	45
Ma-li - Mali	1240	11,6	9	26
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	1026	2,9	3	55
Ni-giê - Niger	1267	12,1	10	17
Ni-giê-ri-a - Nigeria	924	133,9	145	36
Xê-nê-gan - Senegal	197	10,6	54	43
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	72	5,7	79	37
Tô-gô - Togo	57	5,4	95	31
Trung Phi - Middle Africa	6613	104	16	33
Ăng-gô-la - Angola	1247	13,1	11	32
Ca-mơ-run - Cameroon	475	15,7	33	48
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	623	3,7	6	39
Sát - Chad	1284	9,3	7	21
Công-gô - Congo	342	3,7	11	41

288 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Total area and population of some countries and territories in 2003

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Total area</i> (Thousand km ²)	Dân số giữa năm 2003 (Triệu ng-ời) <i>Population</i> <i>mid-year 2003</i> (Million persons)	Mật độ (Ng-ời/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	2345	56,6	24	29
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	28	0,5	18	37
Ga-bông - <i>Gabon</i>	268	1,3	5	73
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	1	0,2	208	44
CHÂU MỸ - AMERICA	42049	862,9	21	
Bắc Mỹ - North America	21517	323	15	79
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	9971	31,6	3	79
Mỹ - <i>United States</i>	9364	291,5	31	79
Ca-ri-bê - Caribbean	234	38	160	62
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	0,4	0,1	227	37
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	14	0,3	22	84
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	0,4	0,3	698	38
Cu Ba - <i>Cuba</i>	111	11,3	102	75
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	0,8	0,1	133	71
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	49	8,7	179	61
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	0,3	0,1	299	38
Goa-đê-lốp - <i>Guadeloupe</i>	2	0,4	234	100
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	28	7,5	270	36
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	11	2,6	237	52
Ma-ti-nic - <i>Martinique</i>	1	0,4	363	95
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan <i>Netherlands Antilles</i>	0,8	0,2	250	70
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	9	3,9	436	71
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts-Nevis</i>	0,4	0,05	139	43
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	0,6	0,2	323	30
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	0,4	0,1	256	44
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	5	1,3	253	72

288 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Total area and population of some countries and territories in 2003

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Total area</i> (Thousand km ²)	Dân số giữa năm 2003 (Triệu ng-ời) <i>Population</i> <i>mid-year 2003</i> (Million persons)	Mật độ (Ng-ời/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
Nam Mỹ - South America	17818	358	20	79
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	2780	36,9	13	90
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1099	8,6	8	63
Bra-xin - <i>Brazil</i>	8547	176,5	21	81
Chi-lê - <i>Chile</i>	757	15,8	21	87
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1139	44,2	39	71
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	284	12,6	44	61
Gai-a-na thuộc Pháp - <i>French Guiana</i>	90	0,2	2	79
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	215	0,8	4	36
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	407	6,2	15	54
Pê-ru - <i>Peru</i>	1285	27,1	21	72
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	163	0,4	2	69
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	177	3,4	19	93
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	912	25,7	28	87
Trung Mỹ - Central America	2480	144	58	68
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	23	0,3	13	45
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	51	4,2	82	59
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	21	6,6	314	58
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	109	12,4	114	39
On-đau-rát - <i>Honduras</i>	112	6,9	62	46
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1958	104,9	54	75
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	130	5,5	42	57
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	76	3,0	40	62
CHÂU Á - ASIA	31764	3749,3	121	38
Đông Á - East Asia	11762	1519	129	45
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	9597	1288,7	134	39

542 Số liệu thống kê n-ớc ngoài - *International statistics*

288 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Total area and population of some countries and territories in 2003

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Total area</i> (Thousand km ²)	Dân số giữa năm 2003 (Triệu ng-ời) <i>Population</i> <i>mid-year 2003</i> (Million persons)	Mật độ (Ng-ời/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	1	6,8	6800	100
Ma-ca-o (TQ) - <i>Macao (China)</i>	0,02	0,4	19048	99
Nhật Bản - <i>Japan</i>	378	127,5	337	78
CHDCND Triều Tiên - <i>Korea, PDR</i>	121	22,7	188	59
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	99	47,9	483	79
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	1566	2,5	2	57
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	36	22,6	625	78
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>	4495	544	121	37
Bru-nây - <i>Brunei</i>	6	0,4	69	67
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	181	12,6	70	16
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	15	0,8	54	8
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1919	220,5	115	40
Lào - <i>Laos</i>	237	5,6	24	17
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	330	25,1	76	57
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	677	49,5	73	27
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	300	81,6	272	47
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,6	4,2	6785	100
Thái Lan - <i>Thailand</i>	513	63,1	123	31
Tây Á - <i>Western Asia</i>	4731	204	43	62
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	30	3,2	107	64
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	87	8,2	95	51
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	0,7	0,7	1016	87
Síp - <i>Cyprus</i>	9	0,9	97	66
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	70	4,7	67	58
Irắc - <i>Iraq</i>	438	24,2	55	68

288 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Total area and population of some countries and territories in 2003

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Total area</i> (Thousand km ²)	Dân số giữa năm 2003 (Triệu ng-ời) <i>Population</i> <i>mid-year 2003</i> (Million persons)	Mật độ (Ng-ời/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
I-xra-en - <i>Israel</i>	21	6,7	318	91
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	89	5,5	62	79
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	18	2,4	135	100
Li-băng - <i>Lebanon</i>	10	4,2	404	88
Ô-man - <i>Oman</i>	212	2,6	12	72
Lãnh thổ Pa-le-xtin - <i>Palestinian Territory</i>	6	3,6	571	57
Ca-ta - <i>Quatar</i>	11	0,6	55	91
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	2150	24,1	11	83
Xi-ri - <i>Syria</i>	185	17,5	95	50
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	775	71,2	92	59
Tiểu v-ơng quốc A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	84	3,9	47	78
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	528	19,4	37	26
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>	10776	1563	145	30
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	652	28,7	44	22
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	144	146,7	1019	23
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	47	0,9	19	16
Ấn Độ - <i>India</i>	3288	1068,6	325	28
Iran - <i>Iran</i>	1633	66,6	41	66
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	2717	14,8	5	56
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	199	5,0	25	35
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	0,3	0,3	1000	27
Nê-pan - <i>Nepal</i>	147	25,2	171	11
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	796	149,1	187	34
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	66	19,3	294	30
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	143	6,6	46	27
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	488	5,7	12	44
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	447	25,7	57	38

288 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Total area and population of some countries and territories in 2003

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Total area</i> (Thousand km ²)	Dân số giữa năm 2003 (Triệu ng-ời) <i>Population</i> <i>mid-year 2003</i> (Million persons)	Mật độ (Ng-ời/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
CHÂU ÂU - EUROPE	22985	728	32	73
Bắc Âu - Northern Europe	1749	95	54	83
Quần đảo Cha-nen - <i>Chanel Islands</i>	0,2	0,2	1000	30
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	43	5,4	125	72
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	45	1,4	31	67
Phần Lan - <i>Finland</i>	338	5,2	15	62
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	103	0,3	3	94
Ai-len - <i>Ireland</i>	70	4,0	57	58
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	65	2,3	36	68
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	65	3,5	54	67
Na Uy - <i>Norway</i>	324	4,6	14	74
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	450	9,0	20	84
V-ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	245	59,2	242	90
Đông Âu - Eastern Europe	18813	301	16	68
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	208	9,9	48	71
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	111	7,5	68	69
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	79	10,2	129	77
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	93	10,1	109	65
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	34	4,3	128	46
Ba Lan - <i>Poland</i>	323	38,6	119	62
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	238	21,6	91	55
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	17075	145,5	9	73
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	49	5,4	110	57
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	604	47,8	79	67
Nam Âu - Southern Europe	1316	147	111	70
An-ba-ni - <i>Albania</i>	29	3,1	108	46
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	0,5	0,1	222	92

288 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Total area and population of some countries and territories in 2003

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Total area</i> (Thousand km ²)	Dân số giữa năm 2003 (Triệu ng-ời) <i>Population</i> <i>mid-year 2003</i> (Million persons)	Mật độ (Ng-ời/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	51	3,9	76	40
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	57	4,3	76	54
Hy Lạp - <i>Greece</i>	132	11,0	83	59
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	301	57,2	190	90
Ma-xê-đô-ni-a ^(*) - <i>Macedonia</i> ^(*)	26	2,1	82	59
Man-ta - <i>Malta</i>	0,3	0,4	1245	91
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	92	10,4	113	48
Xan Ma-ri-ô - <i>San Mario</i>	0,06	0,03	500	84
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	20	2,0	99	50
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	506	41,3	82	64
Nam T- ^(**) - <i>Yugoslavia</i> ^(**)	102	10,7	105	52
Tây Âu - Western Europe	1107	185	167	78
Áo - <i>Austria</i>	84	8,2	98	54
Bỉ - <i>Belgium</i>	31	10,4	341	97
Pháp - <i>France</i>	551	59,8	108	74
Đức - <i>Germany</i>	357	82,6	231	86
Lich-ten-xten - <i>Liechtenstein</i>	0,2	0,04	248	21
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	2,6	0,5	193	88
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	0,003	0,03	10000	100
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	41	16,2	397	62
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	41	7,3	177	68
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - OCEANIA	8537	32	4	69
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	7741	19,9	3	85
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	0,7	0,1	143	27
Phi-gi - <i>Fiji</i>	18	0,9	49	46
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp <i>French Polynesia</i>	4	0,2	50	53

288 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Total area and population of some countries and territories in 2003

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Total area</i> (Thousand km ²)	Dân số giữa năm 2003 (Triệu ng- ời) <i>Population</i> <i>mid-year 2003</i> (Million persons)	Mật độ (Ng- ời/km ²) <i>Density</i> (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) <i>Percent</i> <i>urban</i> (%)
Gu-am - <i>Guam</i>	0,5	0,2	364	93
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	0,7	0,1	137	37
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	0,2	0,1	559	68
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	0,02	0,01	500	100
Tân Ca-lê-đô-ni-a - <i>New Caledonia</i>	19	0,2	11	71
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	271	4,0	15	77
Pa-lau - <i>Palau</i>	0,5	0,02	43	71
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	463	5,5	12	15
Quần đảo Xa-lô-môn - <i>Salomon Islands</i>	29	0,5	17	13
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	0,8	0,1	125	32
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	0,03	0,01	333	42
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	12	0,2	16	21
Tây Xa-moa - <i>Western Samoa</i>	3	0,2	70	21

(*) N- ớc Cộng hoà Nam T- cũ - *The former Yugoslavia Republic.*

(**) Vào ngày 27/04/1992, Séc-bi và Mông-tê-nê-gô-rô cũ nhập vào CHLB Nam T-

On April 27-1992, Serbia and Montenegro formed a new state, the Federal Republic of Yugoslavia.

289 **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số n- ớc và vùng lãnh thổ năm 2003**

Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of some countries and territories in 2003

	Tỉ lệ sinh	Tỉ lệ chết	Tỉ lệ tăng tự nhiên	Tuổi thọ bình quân (Năm)		
	<i>Birth rate</i>	<i>Death rate</i>	<i>Rate of natural increase</i>	<i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
	(%)	(%)	(%)	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD	22	9	1,3	67	65	69
CHÂU PHI - AFRICA	38	14	2,4	52	51	53
Bắc Phi - Northern Africa	27	7	2,1	67	65	68
An-giê-ri - Algeria	23	5	1,8	70	68	71
Ai-cập - Egypt	27	6	2,1	68	66	70
Li Bi - Libya	28	4	2,4	76	73	78
Ma-rốc - Morocco	22	6	1,6	70	68	72
Xu-đăng - Sudan	39	10	2,8	57	56	58
Tuy-ni-di - Tunisia	17	6	1,1	73	71	75
Tây Sa-ha-ra - Western Sahara	45	16	2,9	50	49	51
Đông Phi - Eastern Africa	41	17	2,4	44	43	45
Bu-run-đi - Burundi	40	19	2,2	43	42	44
Cô-mô-rốt - Comoros	47	12	3,5	56	54	59
Gi-bu-ti - Djibouti	39	19	2,0	43	42	44
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	41	13	2,8	54	52	57
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	42	15	2,7	42	41	43
Kê-ni-a - Kenya	35	15	2,0	46	46	46
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	43	13	3,0	55	53	57
Ma-la-uy - Malawi	47	22	2,6	39	39	40
Mô-ri-xơ - Mauritius	16	7	0,9	72	68	75
Mây-ô-tê - Mayotte	41	9	3,2	60	57	62
Mô-dăm-bích - Mozambique	41	28	1,3	34	33	34
Rê-u-ni-on - Reunion	21	5	1,6	75	71	79
Ru-an-đa - Rwanda	40	21	1,9	40	39	41
Xây-sen - Seychelles	18	7	1,2	70	67	73
Xô-ma-li - Somalia	48	19	2,9	46	45	48
Tan-da-ni-a - Tanzania	40	17	2,3	45	44	46

289 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of some countries and territories in 2003

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	47	17	3,0	44	43	46
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	43	21	2,2	41	41	40
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	32	20	1,2	41	43	40
Nam Phi - Southern Africa	24	14	1,0	52	51	52
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	28	25	0,3	37	36	38
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	33	22	1,1	37	37	38
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	36	15	2,1	49	50	49
Nam Phi - <i>South Africa</i>	25	14	0,9	53	53	54
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	32	16	1,5	45	47	44
Tây Phi - Western Africa	41	15	2,7	51	50	51
Bê-nanh - <i>Benin</i>	41	14	2,7	51	50	52
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	47	19	2,8	45	43	46
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	30	7	2,3	69	66	73
Cốt-đi-voa - <i>Cote d'Ivoire</i>	37	18	1,9	43	41	46
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	42	13	2,9	53	51	55
Gha-na - <i>Ghana</i>	31	10	2,1	57	56	58
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	43	16	2,7	49	48	50
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	45	20	2,5	45	43	46
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	49	17	3,1	49	47	50
Ma-li - <i>Mali</i>	50	20	3,0	45	44	47
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	44	15	2,9	54	53	55
Ni-giê - <i>Niger</i>	55	20	3,5	45	45	46
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	41	13	2,8	52	52	52
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	38	11	2,7	53	52	55
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	47	21	2,5	43	40	46
Tô-gô - <i>Togo</i>	38	11	2,7	54	53	56

289 (Tiếp theo) Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of some countries and territories in 2003

	Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Trung Phi - Middle Africa	45	16	2,9	47	46	49
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	48	20	2,9	40	39	41
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	37	15	2,2	48	47	49
Cộng hòa Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	38	19	1,9	43	42	44
Sát - <i>Chad</i>	49	16	3,2	49	47	51
Công-gô - <i>Congo</i>	44	15	2,9	50	49	51
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem, Rep, of (Zaire)</i>	47	16	3,1	48	46	51
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	38	13	2,5	54	52	56
Ga-bông - <i>Gabon</i>	32	11	2,2	59	57	61
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	43	8	3,5	65	64	67
CHÂU MỸ - AMERICA						
Bắc Mỹ - North America	14	8	0,5	77	75	80
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	11	7	0,3	79	77	82
Mỹ - <i>United States</i>	14	9	0,6	77	74	80
Ca-ri-bê - Caribbean	20	8	1,2	69	67	71
An-ti-go-a và Ba-bu-đa - <i>Antigua and Barbuda</i>	24	6	1,7	71	68	73
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	18	5	1,3	72	70	75
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	15	8	0,6	73	70	76
Cu Ba - <i>Cuba</i>	12	7	0,5	76	74	78
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	17	7	1,0	73	71	76
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	25	6	1,9	69	68	70
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	19	7	1,2	71		
Goa-đê-lốp - <i>Guadeloupe</i>	18	6	1,2	78	74	81
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	32	14	1,8	51	50	52
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	21	7	1,5	75	73	77
Ma-ti-nic - <i>Martinique</i>	15	7	0,8	79	76	82

289 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003**

(Cont.) *Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of some countries and territories in 2003*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate (‰)</i>	Tỉ lệ chết <i>Death rate (‰)</i>	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase (%)</i>	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	<i>Life expectancy at birth (Year)</i>	
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan <i>Netherlands Antilles</i>	14	6	0,7	76	73	79
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	16	7	0,8	77	73	81
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts-Nevis</i>	21	9	1,2	71	68	74
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	17	6	1,1	72	70	74
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	18	7	1,1	72	71	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	13	7	0,6	71	68	73
Nam Mỹ - <i>South America</i>	22	6	1,5	70	67	74
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	19	8	1,2	74	70	77
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	32	9	2,3	63	61	64
Bra-xin - <i>Brazil</i>	20	7	1,3	69	65	73
Chi-lê - <i>Chile</i>	18	6	1,2	76	73	79
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	23	6	1,8	71	68	75
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	27	6	2,1	71	68	74
Gai-a-na thuộc Pháp - <i>French Guiana</i>	31	4	2,8	76	72	79
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	23	9	1,4	63	60	67
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	31	5	2,7	71	69	73
Pê-ru - <i>Peru</i>	26	7	2,0	69	66	71
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	23	7	1,5	70	67	72
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	16	9	0,6	75	71	79
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	24	5	1,9	73	71	77
Trung Mỹ - <i>Central America</i>	29	5	2,4	74	71	76
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	29	6	2,3	67	65	69
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	18	4	1,4	79	76	81
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	29	6	2,3	70	67	73
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	33	7	2,6	66	63	69
On-đau-rát - <i>Honduras</i>	34	5	2,9	71	67	74
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	29	5	2,4	75	73	78
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	32	5	2,7	69	65	71
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	23	5	1,8	74	72	77

289 (Tiếp theo) Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of some countries and territories in 2003

	Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHÂU Á - ASIA	20	7	1,3	67	66	69
Đông Á - East Asia	13	7	0,6	72	70	74
CHND Trung Hoa - China, PR	13	6	0,6	71	68	73
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	7	5	0,2	81	78	85
Ma-ca-o (TQ) - Macao (China)	7	3	0,4	77	75	80
Nhật Bản - Japan	9	8	0,1	81	78	85
CHDCND Triều Tiên - Korea, PDR	17	11	0,6	63	61	66
Hàn Quốc - Korea, Republic of	12	5	0,7	76	72	80
Mông Cổ - Mongolia	18	8	1,1	65	63	68
Đài Loan - Taiwan	11	6	0,5	76	73	79
Đông Nam Á - Southeast Asia	22	7	1,6	68	66	70
Bru-nây - Brunei	22	3	1,9	76	74	79
Cam-pu-chia - Cambodia	28	10	1,8	56	54	58
Đông Ti-mo - East Timor	26	13	1,3	49	48	49
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	22	6	1,6	68	66	70
Lào - Laos	36	13	2,3	54	52	55
Ma-lai-xi-a - Malaysia	26	4	2,1	73	70	75
Mi-an-ma - Myanmar	25	11	1,4	57	54	60
Phi-li-pin - Philippines	28	6	2,2	70	67	72
Xin-ga-po - Singapore	11	4	0,7	79	77	81
Thái Lan - Thailand	13	6	0,7	71	68	75
Tây Á - Western Asia	27	7	2,0	68	66	70
Ác-mê-ni - Armenia	14	8	0,6	72	70	74
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	14	6	0,8	72	69	75
Ba-ren - Bahrain	21	3	1,8	74	73	75
Síp - Cyprus	12	6	0,6	77	75	80
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	9	9	0,0	77	75	80

289 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003**

(Cont.) *Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of some countries and territories in 2003*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Irắc - <i>Iraq</i>	35	10	2,5	58	56	59
I-xra-en - <i>Israel</i>	21	6	1,5	79	77	81
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	29	5	2,4	69	69	71
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	18	2	1,7	78	77	79
Li-băng - <i>Lebanon</i>	21	7	1,4	73	72	75
Ô-man - <i>Oman</i>	28	4	2,5	73	72	75
Lãnh thổ Pa-le-xtin - <i>Palestinian Territory</i>	39	4	3,5	72	71	74
Ca-ta - <i>Qatar</i>	20	4	1,6	72	70	75
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	35	6	2,9	72	71	73
Xi-ri - <i>Syria</i>	28	5	2,4	70	69	71
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	22	7	1,5	69	66	71
Tiểu v-ơng quốc A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	16	2	1,4	74	73	77
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	43	10	3,3	60	58	62
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>	27	9	1,8	62	62	63
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	42	18	2,4	46	47	45
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	30	8	2,2	59	59	59
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	34	9	2,5	66	66	66
Ấn Độ - <i>India</i>	25	8	1,7	63	62	64
Iran - <i>Iran</i>	18	6	1,2	69	68	70
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	15	10	0,5	66	58	71
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	20	7	1,3	69	65	72
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	24	4	2,0	67	71	72
Nê-pan - <i>Nepal</i>	34	10	2,4	59	59	58
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	37	10	2,7	60	60	60
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	19	6	1,3	72	70	74
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	19	4	1,4	68	66	71
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	19	5	1,3	67	63	70
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	20	5	1,5	70	68	73

289 (Tiếp theo) Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of some countries and territories in 2003

	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên	Tuổi thọ bình quân (Năm)		
	Birth rate	Death rate	Rate of natural increase	Life expectancy at birth (Year)		
	(‰)	(‰)	(%)	Tổng số	Chia ra - Of which	
				Total	Nam	Nữ
					Male	Female
CHÂU ÂU - EUROPE	0,12	11	-0,2	74	70	78
Bắc Âu - Northern Europe	11	10	0,1	78	75	80
Quần đảo Cha-nen - <i>Chanel Islands</i>	11	9	0,2	78	75	80
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	12	11	0,1	77	75	79
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	9	14	-0,4	71	65	76
Phần Lan - <i>Finland</i>	11	9	0,1	78	75	82
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	14	6	0,8	80	78	82
Ai-len - <i>Ireland</i>	15	8	0,7	77	75	80
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	9	14	-0,5	71	65	76
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	9	12	-0,3	72	66	77
Na Uy - <i>Norway</i>	12	10	0,3	79	76	82
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	11	11	0,0	80	78	82
V-ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	11	10,0	0,1	78	75	80
Đông Âu - Eastern Europe	9	14	-0,5	68	63	74
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	9	14	-0,5	69	63	75
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	8	14	-0,6	72	69	75
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	9	11	-0,2	75	72	78
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	10	13	-0,4	72	68	76
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	9	10	-0,1	68	65	72
Ba Lan - <i>Poland</i>	10	9	0,0	74	70	78
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	10	12	-0,3	71	67	74
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	10	16	-0,7	65	59	72
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	10	10	-0,0	74	70	78
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	8	15	-0,8	68	62	74
Nam Âu - Southern Europe	10	9	0,1	78	75	81
An-ba-ni - <i>Albania</i>	16	5	1,1	74	72	76
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	12	4	0,8			

289 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003**

(Cont.) *Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of some countries and territories in 2003*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia-Herzegovina</i>	10	8	0,2	72	69	74
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	9	11	-0,2	74	71	78
Hy Lạp - <i>Greece</i>	9	9	-0,0	78	76	81
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	9	10	-0,1	80	77	83
Ma-xê-đô-ni-a ^(*) - <i>Macedonia</i> ^(*)	13	8	0,5	73	71	75
Man-ta - <i>Malta</i>	10	8	0,2	77	74	80
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	11	10	0,1	77	74	80
Xan Ma-ri-ô - <i>San Mario</i>	11	7	0,4	81	77	84
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	9	9	-0,1	76	72	80
Tây Ba Nha - <i>Spain</i>	10	9	0,1	79	76	83
Nam T- ^(**) - <i>Yugoslavia</i> ^(**)	12	11	0,2	73	70	75
Tây Âu - <i>Western Europe</i>	11	10	0,1	79	75	82
Áo - <i>Austria</i>	9	9	0,0	79	76	82
Bỉ - <i>Belgium</i>	11	10	0,1	78	75	81
Pháp - <i>France</i>	13	9	0,4	79	76	83
Đức - <i>Germany</i>	9	10	-0,1	78	75	81
Lích-ten-xten - <i>Liechtenstein</i>	12	7	0,5			
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	12	8	0,4	78	75	81
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	23	16	0,6			
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	13	9	0,4	78	76	81
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	10	8	0,2	80	77	83
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - <i>OCEANIA</i>	18	7	1,1	75	72	77
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	13	7	0,6	80	77	82
Liên bang Mi-crô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	29	6	2,3	68	67	69

289 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số n-ớc và vùng lãnh thổ năm 2003

(Cont.) Birth rate, death rate, rate of natural increase and life expectancy at birth of some countries and territories in 2003

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Rate of natural increase</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Phi-gi - <i>Fiji</i>	25	6	1,9	67	65	69
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp <i>French Polynesia</i>	20	4	1,6	72	69	74
Gu-am - <i>Guam</i>	23	4	1,8	78	76	80
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	33	8	2,5	62	59	65
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	42	5	3,7	68	66	69
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	28	7	2,1	61	57	65
Tân Ca-lê-đô-ni-a - <i>New Caledonia</i>	22	5	1,7	73	70	76
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	14	7	0,7	78	76	81
Pa-lau - <i>Palau</i>	20	7	1,3	65	66	72
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua-New Guinea</i>	33	8	2,5	57	56	58
Quần đảo Xô-lô-mông <i>Salomon Islands</i>	35	4	3,1	71	69	74
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	28	7	2,1	68	67	68
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	22	8	1,4	66	64	69
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	32	6	2,7	67	66	69
Tây Xa-moa - <i>Western Samoa</i>	30	5	2,4	69	66	73

(*), (**) Xem ghi chú ở biểu 288 - See the note at table 288.

290 Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

Export and Import of some countries and territories in the world^(*)

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5129100	5650900	6362800	6126900	6384500
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5203300	5790000	6568300	6330300	6554600
CÁC N- ỚC PHÁT TRIỂN DEVELOPED COUNTRIES					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3469800	3744200	3997800	3871600	3984600
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3435900	3930500	4337700	4155000	4255500
Mỹ - <i>United States</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	584743	702098	781125	730803	693860
Nhập khẩu - <i>Import</i>	770852	1059435	1259297	1179177	1202433
Ca-na-đa - <i>Canada</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	192197	238446	276635	259858	252394
Nhập khẩu - <i>Import</i>	168041	220183	244786	227291	227499
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	53111	56079	63870	63387	65092
Nhập khẩu - <i>Import</i>	61283	69158	71529	63888	72690
Nhật Bản - <i>Japan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	443116	419367	479249	403496	416726
Nhập khẩu - <i>Import</i>	335882	311262	379511	349089	337194
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	13645	12454	13272	13273	14364
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13957	14299	13906	13347	15077
Áo - <i>Austria</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	57642	64124	64155	66659	72708
Nhập khẩu - <i>Import</i>	66386	69555	68972	70448	71841
Bỉ - <i>Belgium</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	175848	178961	187847	190318	213481
Nhập khẩu - <i>Import</i>	159683	164617	176965	178683	195940
Phần Lan - <i>Finland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	39573	41841	45473	42794	44650
Nhập khẩu - <i>Import</i>	28114	31616	33893	32108	33627

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) Export and Import of some countries and territories in the world^(*)

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
Pháp - France					
Xuất khẩu - Export	284865	302466	299921	295976	308798
Nhập khẩu - Import	281440	294917	310591	299944	306527
Đức - Germany					
Xuất khẩu - Export	523802	542871	550150	571358	612598
Nhập khẩu - Import	464271	473539	495380	485967	493350
Ái-len - Ireland					
Xuất khẩu - Export	44635	71219	77081	83003	87442
Nhập khẩu - Import	33064	47194	51464	51295	51470
Ý - Italy					
Xuất khẩu - Export	233998	235175	239886	244210	253228
Nhập khẩu - Import	206040	220323	238023	236086	244178
Luxembour - Luxembourg					
Xuất khẩu - Export	7750	7895	7946	8238	8570
Nhập khẩu - Import	9748	11045	10716	11152	11612
Hà Lan - Netherlands					
Xuất khẩu - Export	196276	200286	208782	216100	222291
Nhập khẩu - Import	176874	187525	198291	194890	193579
Bồ Đào Nha - Portugal					
Xuất khẩu - Export	23206	25227	23274	23897	25523
Nhập khẩu - Import	33306	39825	38184	37915	38309
Tây Ban Nha - Spain					
Xuất khẩu - Export	91046	109964	113325	115155	123507
Nhập khẩu - Import	113319	144436	152870	153607	163501
Đan Mạch - Denmark					
Xuất khẩu - Export	49754	48700	49747	50729	55758
Nhập khẩu - Import	45082	44068	43705	43422	47704
Hy Lạp - Greece					
Xuất khẩu - Export	10961	10475	10747	9483	10315
Nhập khẩu - Import	26795	28720	29221	29928	31164
Ái-xơ-len - Iceland					
Xuất khẩu - Export	1804	2005	1891	2022	2227
Nhập khẩu - Import	1756	2503	2591	2253	2274

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) *Export and Import of some countries and territories in the world^(*)*

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
Na Uy - Norway					
Xuất khẩu - Export	41992	45455	60058	59192	59696
Nhập khẩu - Import	32968	34167	34392	32955	34892
Thụy Điển - Sweden					
Xuất khẩu - Export	79801	84812	86954	75833	81120
Nhập khẩu - Import	64741	68755	72972	63477	66106
Thụy Sĩ - Switzerland					
Xuất khẩu - Export	78040	76122	74865	78066	83912
Nhập khẩu - Import	76985	75438	76070	77070	79119
VQ Anh - United Kingdom					
Xuất khẩu - Export	242006	268193	281564	267349	276299
Nhập khẩu - Import	265297	317959	334396	320973	335438
CÁC N- ỚC ĐANG PHÁT TRIỂN					
DEVELOPING COUNTRIES					
Xuất khẩu - Export	1659320	1906630	2365020	2255210	2399910
Nhập khẩu - Import	1767430	1859420	2230520	2175300	2299030
Châu Phi - Africa					
Xuất khẩu - Export	93470	100630	126380	118880	120590
Nhập khẩu - Import	101340	101300	105940	108880	109320
Bê-nanh - Benin					
Xuất khẩu - Export	420	422	392	374	375
Nhập khẩu - Import	746	749	613	602	658
Buốc-kí-na Pha-sô - Burkina Faso					
Xuất khẩu - Export	276	255	209	234	237
Nhập khẩu - Import	455	678	611	656	739
Bu-run-đi - Burundi					
Xuất khẩu - Export	106	54	50	39	30
Nhập khẩu - Import	234	118	148	139	129
Sát - Chad					
Xuất khẩu - Export	243	202	183	189	189
Nhập khẩu - Import	365	316	317	620	997

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) *Export and Import of some countries and territories in the world^(*)*

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire					
Xuất khẩu - Export	3806	4662	3888	3946	5167
Nhập khẩu - Import	2931	3208	2785	2633	3783
Ga-bông - Gabon					
Xuất khẩu - Export	2713	2394	2462	2649	
Nhập khẩu - Import	882	841	994	859	
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau					
Xuất khẩu - Export	44	51	62	63	54
Nhập khẩu - Import	133	51	59	74	104
Kê-ni-a - Kenya					
Xuất khẩu - Export	1879	1747	1734	1944	
Nhập khẩu - Import	2991	2832	3105	3192	
Ma-la-uy - Malawi					
Xuất khẩu - Export	405	453	379	449	447
Nhập khẩu - Import	475	673	532	563	669
Ma-li - Mali					
Xuất khẩu - Export	442	566	545	725	916
Nhập khẩu - Import	772	824	806	709	750
Mô-ri-xơ - Mauritius					
Xuất khẩu - Export	1538	1554	1557	1615	
Nhập khẩu - Import	1976	2247	2093	1903	
Ma-rốc - Morocco					
Xuất khẩu - Export	6881	7367	6961	7144	7772
Nhập khẩu - Import	10023	9925	11534	11038	11647
Nam-mi-bi-a - Namibia					
Xuất khẩu - Export	1409	1234	1320	1179	
Nhập khẩu - Import	1616	1610	1550	1547	
Ni-giê - Niger					
Xuất khẩu - Export	288	287	283	272	280
Nhập khẩu - Import	374	394	393	370	400
Ni-giê-ri-a - Nigeria					
Xuất khẩu - Export	12342	13856	20975	17261	15107
Nhập khẩu - Import	18222	8588	8721	11586	7547

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) Export and Import of some countries and territories in the world^(*)

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
Ru-an-da - Rwanda					
Xuất khẩu - Export	52	60	52	85	56
Nhập khẩu - Import	238	250	211	250	203
Xê-nê-gan - Senegal					
Xuất khẩu - Export	993	1027	920	1003	1109
Nhập khẩu - Import	1412	1564	1519	1475	
Xây-sen - Seychelles					
Xuất khẩu - Export	53	145	193	216	
Nhập khẩu - Import	233	434	342	523	
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone					
Xuất khẩu - Export	42	6	13	29	49
Nhập khẩu - Import	133	81	149	182	264
Nam Phi - South Africa					
Xuất khẩu - Export	27853	26707	29983	29258	29723
Nhập khẩu - Import	30546	26696	29695	28248	29267
Xu-đăng - Sudan					
Xuất khẩu - Export	556	780	1807	1699	
Nhập khẩu - Import	1219	1415	1553	1586	
Tan-da-ni-a - Tanzania					
Xuất khẩu - Export	682	543	663	776	875
Nhập khẩu - Import	1675	1556	1524	1712	1687
Tô-gô - Togo					
Xuất khẩu - Export	378	391	363	357	250
Nhập khẩu - Import	594	576	562	553	591
Tuy-ni-di - Tunisia					
Xuất khẩu - Export	5475	5872	5850	6609	6874
Nhập khẩu - Import	7903	8475	8567	9529	9526
U-gan-đa - Uganda					
Xuất khẩu - Export	461	519	460	456	443
Nhập khẩu - Import	1056	1342	1536	1594	1111

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) Export and Import of some countries and territories in the world^(*)

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
Châu Á - Asia					
Xuất khẩu - Export	932820	1051930	1266760	1182890	1278880
Nhập khẩu - Import	986800	956780	1196920	1118000	1208310
Băng-la-đét - Bangladesh					
Xuất khẩu - Export	3173	3922	4786	4826	4566
Nhập khẩu - Import	6502	7694	8360	8350	7914
Cam-pu-chia - Cambodia					
Xuất khẩu - Export		1040	1123	1296	
Nhập khẩu - Import		1243	1424	1456	
CHND Trung Hoa - China, P. R.					
Xuất khẩu - Export	148780	194931	249203	266098	325591
Nhập khẩu - Import	132084	165699	225094	243553	295171
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)					
Xuất khẩu - Export	173750	173885	201860	189894	200092
Nhập khẩu - Import	192751	179520	212805	201076	207644
Ma-cao (Trung Quốc) - Macao (China)					
Xuất khẩu - Export	1997	2200	2539	2299	2356
Nhập khẩu - Import	2042	2040	2255	2386	2530
Đài Loan - Taiwan					
Xuất khẩu - Export	111563	121496	147777	122506	130457
Nhập khẩu - Import	103698	110957	139927	107274	112758
Phi-gi - Fiji					
Xuất khẩu - Export	619	610	584	538	
Nhập khẩu - Import	892	903	825	794	
Ấn Độ - India					
Xuất khẩu - Export	30630	35667	42379	43347	49327
Nhập khẩu - Import	34707	46979	51523	50392	56453
In-đô-nê-xi-a - Indonesia					
Xuất khẩu - Export	45417	48665	62124	56447	38354
Nhập khẩu - Import	40630	24003	33515	31010	25388

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) Export and Import of some countries and territories in the world^(*)

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
Hàn Quốc - Korea, Rep. of					
Xuất khẩu - Export	125058	143686	172268	150439	162471
Nhập khẩu - Import	135119	119725	160481	141098	152126
CHDCND Lào - Lao PDR of					
Xuất khẩu - Export	311	311	330	331	298
Nhập khẩu - Import	589	525	535	528	431
Ma-lai-xi-a - Malaysia					
Xuất khẩu - Export	73914	84621	98229	88005	93265
Nhập khẩu - Import	77691	65389	81963	73866	79869
Man-đi-vơ - Maldives					
Xuất khẩu - Export	50	64	76	76	90
Nhập khẩu - Import	268	402	389	393	392
Mông Cổ - Mongolia					
Xuất khẩu - Export	473	358	406	448	
Nhập khẩu - Import	415	513	615	630	
Mi-an-ma - Myanmar					
Xuất khẩu - Export	860	1136	1646	2381	3046
Nhập khẩu - Import	1348	2323	2401	2877	2348
Nê-pan - Nepal					
Xuất khẩu - Export	345	602	804	737	568
Nhập khẩu - Import	1333	1422	1573	1473	1419
Pa-ki-xtan - Pakistan					
Xuất khẩu - Export	8029	8491	9028	9138	9913
Nhập khẩu - Import	11515	10297	10864	101914	11233
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua New Guinea					
Xuất khẩu - Export	2654	1924	2096	1813	1550
Nhập khẩu - Import	1452	1233	1151	1073	1100
Phi-li-pin - Philippines					
Xuất khẩu - Export	17502	36576	39783	32664	36265
Nhập khẩu - Import	28341	32568	37027	34921	37180
Xa-moa - Samoa					
Xuất khẩu - Export	9	20	14	16	14
Nhập khẩu - Import	95	115	106	130	113

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) Export and Import of some countries and territories in the world^(*)

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
<i>Xin-ga-po - Singapore</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	118268	114680	137804	121751	125177
Nhập khẩu - <i>Import</i>	124507	111060	134545	116000	116441
<i>Xri Lan-ca - Sri Lanka</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3798	4594	5430	4816	4699
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5306	5961	7177	5973	6105
<i>Thái Lan - Thailand</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	56439	58440	69057	65113	68853
Nhập khẩu - <i>Import</i>	70786	50342	61924	62058	64720
Châu Âu - Europe					
Xuất khẩu - Export	255970	279570	339720	358100	392630
Nhập khẩu - Import	290870	309850	358530	373030	420250
<i>An-ba-ni - Albania</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	202	264	261	305	330
Nhập khẩu - <i>Import</i>	714	1140	1091	1331	1504
<i>Ác-mê-ni-a - Armenia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	271	232	294	343	507
Nhập khẩu - <i>Import</i>	674	800	882	870	991
<i>Bê-la-rút - Belarus</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4803	5909	7326	7448	8098
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5564	6674	8646	8178	8980
<i>Bun-ga-ri - Bulgaria</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5359	3964	4809	5115	5745
Nhập khẩu - <i>Import</i>	5661	5453	6505	7263	7981
<i>Crô-a-ti-a - Croatia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4633	4303	4432	4666	4899
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7510	7799	7887	9147	10713
<i>Síp - Cyprus</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1231	997	953	976	843
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3694	3618	3846	3938	4084
<i>CH Séc - Czech Republic</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	21686	26241	28996	33399	38358
Nhập khẩu - <i>Import</i>	26385	29482	33852	38307	42793

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) *Export and Import of some countries and territories in the world* ^(*)

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
Ê-xtô-ni-a - Estonia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1838	2936	3133	3295	3444
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2545	4094	4241	4305	4810
Hung-ga-ri - Hungary					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	12802	24950	28016	30530	34512
Nhập khẩu - <i>Import</i>	15380	27923	31955	33725	37787
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5250	5872	8812	8639	9709
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3807	3655	5040	6446	6491
Lát-vi-a - Latvia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1305	1723	1865	2001	2284
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1818	2945	3184	3504	4053
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - Lithuania (Litva)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2705	3004	3810	4583	5564
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3649	4835	5457	6353	7838
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1204	1192	1319	1155	1112
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1719	1796	2085	1688	1921
Man-ta - Malta					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1914	1983	2447	1958	2131
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2943	2846	3400	2725	2839
Ba Lan - Poland					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	22895	27397	31651	36092	41010
Nhập khẩu - <i>Import</i>	29050	45903	48940	50275	55113
Ru-ma-ni - Romania					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7910	8505	10367	11391	13876
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10278	10392	13055	15561	17862
LB Nga - Russian Federation					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	82913	75665	105565	103139	107110
Nhập khẩu - <i>Import</i>	68863	43588	49125	58992	66243
Xlo-va-ki-a - Slovakia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	8595	10226	11889	12641	14459
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9225	11888	13412	15501	17458

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) Export and Import of some countries and territories in the world^(*)

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia					
Xuất khẩu - Export	8316	8604	8733	9251	9471
Nhập khẩu - Import	9492	9952	10107	10144	10937
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey					
Xuất khẩu - Export	21637	26587	27775	31334	34561
Nhập khẩu - Import	35709	40671	54503	41399	49663
Trung Đông - Middle East					
Xuất khẩu - Export	158820	183300	280970	260580	
Nhập khẩu - Import	143700	162530	183970	202710	213160
Ba-ren - Bahrain					
Xuất khẩu - Export	4113	4363	6195	5577	5369
Nhập khẩu - Import	3716	3698	4634	4306	4985
Ai-cập - Egypt					
Xuất khẩu - Export	3450	3559	4689	4128	4708
Nhập khẩu - Import	11760	16022	14010	12756	12552
Iran - Iran					
Xuất khẩu - Export	18360	21030	28345	23716	24440
Nhập khẩu - Import	13882	12683	14296	17938	22190
I-xra-en - Israel					
Xuất khẩu - Export	19046	25794	31404	29048	29513
Nhập khẩu - Import	29579	33166	31404	35449	35517
Gióc-đa-ni - Jordan					
Xuất khẩu - Export	1769	1832	1899	2230	
Nhập khẩu - Import	3698	3717	4597	4844	
Cô-oét - Kuwait					
Xuất khẩu - Export	12785	12164	19436	16203	15410
Nhập khẩu - Import	7790	7617	7157	7869	8950
Lê-ba-nôn - Lebanon					
Xuất khẩu - Export	656	677	715	870	1046
Nhập khẩu - Import	5480	6207	6230	7293	6447
Li Bi - Libya					
Xuất khẩu - Export	7706	7939	10194	8915	
Nhập khẩu - Import	4134	4158	3732	4397	

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) *Export and Import of some countries and territories in the world^(*)*

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
Ô-man - Oman					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6068				
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4248	4674	5040	5798	6005
A-rập Xê-út - Saudi Arabia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	50040	50761	77583	68064	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	28091	28011	30238	31223	32312
CH A-rập Xi-ri - Syrian Arab Rep.					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3563	3464	19260	21648	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4709	3832	16706	19599	
CH Y-ê-men - Yemen, Republic of					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1945	2440	4079	3215	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1582	2008	2324	2310	
Châu Mỹ - America					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	223980	294990	354910	342390	342780
Nhập khẩu - <i>Import</i>	250580	337320	391130	382900	356270
Ăc-hen-ti-na - Argentina					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	20967	23333	26341	266610	25709
Nhập khẩu - <i>Import</i>	20122	25508	25280	20312	8990
Ba-ha-mát - Bahamas					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	176	532	805	649	617
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1243	1772	1764	1742	1614
Bác-ba-đốt - Barbados					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	239	264	272	259	206
Nhập khẩu - <i>Import</i>	771	1108	1156	1087	1039
Bê-li-xê - Belize					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	143	170	170	161	160
Nhập khẩu - <i>Import</i>	257	370	452	434	532
Bô-li-vi-a - Bolivia					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1101	1051	1230	1285	1310
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1424	1755	1830	1708	1770
Bra-xin - Brazil					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	46506	48011	55086	58223	60362
Nhập khẩu - <i>Import</i>	53783	51759	58631	58351	49580

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) Export and Import of some countries and territories in the world^(*)

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
Chi-lê - <i>Chile</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	16024	17162	19210	18466	18340
Nhập khẩu - <i>Import</i>	15900	15988	18507	17814	17093
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	10056	11576	13040	12257	12001
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13853	10659	11539	12834	12738
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3453	6577	5865	5010	5258
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4036	6320	6372	6564	7175
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	872	805	966	805	834
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3639	5988	7379		
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4307	4451	4927	4678	5030
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4153	3017	3721	5363	6431
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	998	1177	1332	1214	1234
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2853	3140	3795	3866	3907
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2156	2398	2696	2466	2232
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3293	4382	4791	5607	6078
Ha-i-ti - <i>Haiti</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	110	334	318	274	280
Nhập khẩu - <i>Import</i>	653	1025	1036	1013	1130
On-đu-rát - <i>Honduras</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1220	1164	1370	1318	1284
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1643	2676	2855	2918	2979
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1427	1240	1304	1220	1114
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2818	2899	3326	3360	3533
Mê-hi-cô - <i>México</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	79542	136391	166368	158547	160682
Nhập khẩu - <i>Import</i>	75858	148648	182702	176185	176607

290 (Tiếp theo) Xuất khẩu và nhập khẩu của một số n- ớc và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) *Export and Import of some countries and territories in the world^(*)*

Triệu đô la Mỹ - Million USD

	1995	1999	2000	2001	2002
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	457	545	645	592	596
Nhập khẩu - <i>Import</i>	993	1862	1805	1779	1795
Pa-na-ma - <i>Panama</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	625	822	859	911	846
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2511	3516	3379	2964	2982
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	919	741	869	990	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2782	2725	2050	1989	
Pê-ru - <i>Pê-ru</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5575	6113	7028	7100	7669
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9224	8075	8797		
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2455	2804	4274	4280	3880
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1714	2741	3308	3569	3643
U-ru-goay - <i>U-ru-guay</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2106	2237	2295	2060	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2867	3357	3466	3061	
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	18457	20190	31802	27409	24482
Nhập khẩu - <i>Import</i>	12650	14064	16213	18022	11840
MỤC GHI NHỚ - MEMORANDUM ITEM					
Các n- ớc xuất khẩu dầu lửa - <i>Oil Exporting</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	209580	236000	348970	313350	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	154780	149500	171860	186200	175140
Các n- ớc đang phát triển không có dầu lửa <i>Non-Oil Developing Countries</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1451500	1672660	2016750	1942470	2103070
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1614160	1711950	2061380	1991040	2120950

(*) Xuất khẩu theo giá FOB - *Export by FOB.*

Nhập khẩu theo giá CIF - *Import by CIF.*

291 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

	1998	1999	2000	2001	2002
Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD					
THẾ GIỚI - WORLD	29643,6	30695,6	31500,4	31135,8	32252,7
Các n- ớc nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	197,7	197,9	200,8	208,2	222,6
Các n- ớc kém phát triển (Phân loại của LHQ) - <i>Least developed countries (UN classification)</i>	180,6	182,7	189,6	194,8	204,5
Các n- ớc thu nhập thấp - <i>Low income</i>	906,1	991,6	1028,3	1046,4	1130,5
Các n- ớc thu nhập trung bình <i>Middle income</i>	4934,6	4655,8	5091,8	5146,9	5127,0
Các n- ớc thu nhập d- ới trung bình <i>Lower middle income</i>	3359,4	3011,7	3271,3	3272,7	3400,2
Các n- ớc thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income</i>	1570,8	1636,3	1811,6	1865,2	1702,1
Các n- ớc thu nhập cao - <i>High income</i>	23804,1	25045,0	25381,5	24946,5	25991,5
Liên minh đồng tiền chung châu Âu <i>European Monetary Union</i>	6705,4	6666,7	6045,6	6094,4	6605,8
Các n- ớc thu nhập cao trong khối OECD <i>High income: OECD</i>	22969,9	24180,4	24457,3	24058,4	25085,6
Các n- ớc thu nhập cao ngoài khối OECD <i>High income: Non OECD</i>	834,6	863,7	927,9	885,6	
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	47357,0	47592,2	53454,7	54924,6	55666,3
Ai-cập - <i>Egypt</i>	82083,8	89088,8	99427,6	98475,8	89844,7
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	35817,4	35277,5	33322,0	33875,7	37263,1
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	10691,6	10639,9	11248,8	12525,2	13490,3
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	19850,1	20970,0	19462,1	19989,6	21169,5

291 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

	1998	1999	2000	2001	2002
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	877,8	714,2	678,5	689,2	719,0
Cô-mô-rốt - <i>Comoros</i>	215,6	222,9	204,4	220,6	255,9
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	514,3	536,1	552,9	575,8	596,6
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	713,9	703,0	626,5	688,4	582,4
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	6515,6	6446,5	6365,8	6239,5	5989,3
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	11444,0	10527,1	10449,0	11395,7	12140,1
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	3738,6	3717,4	3877,7	4604,1	4514,4
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	1736,5	1810,1	1706,9	1748,9	1880,1
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	4146,3	4175,4	4423,9	4525,6	4532,0
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	3873,4	3984,7	3684,6	3568,9	3919,5
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	1989,5	1931,1	1810,8	1702,8	1735,5
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	603,7	623,3	595,5	569,7	630,0
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	8382,5	8637,6	9079,3	9340,7	9383,0
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	6534,8	5965,6	5888,8	5675,2	5866,1
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	3237,6	3132,1	3238,6	3638,9	3683,5
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	5731,7	5493,5	7204,3	9056,9	8304,5
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	4932,3	5069,5	5362,3	5196,2	5187,9
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	890,1	910,9	898,9	796,7	729,9
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	3398,7	3387,0	3427,6	3100,0	2793,2
Nam Phi - <i>South Africa</i>	133662,8	131058,0	127965,2	114173,9	104234,9
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	1359,2	1376,7	1400,9	1254,6	1176,6
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - <i>Benin</i>	2334,6	2387,4	2254,8	2371,8	2689,6
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	2521,6	2533,2	2311,7	2486,1	2839,2
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	539,5	588,0	558,2	564,1	631,1
Cốt-đi-voa - <i>Cote d'Ivoire</i>	12782,4	12556,4	10594,9	10735,4	11717,4
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	416,6	432,0	421,6	390,4	388,3
Gha-na - <i>Ghana</i>	7474,0	7709,8	4977,6	5301,3	6021,2
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	3588,6	3461,3	3110,9	3034,2	3174,0
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	205,6	224,4	215,5	199,1	215,8
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	359,6	441,8	525,6	522,9	563,8
Ma-li - <i>Mali</i>	2699,4	2713,5	2443,2	2647,0	3162,8

291 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

	1998	1999	2000	2001	2002
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	1002,3	957,9	936,1	1006,5	982,8
Ni-giê - <i>Niger</i>	2076,7	2018,2	1798,4	1945,3	2170,5
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	32143,8	36510,8	42078,1	42674,0	43540,2
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	4671,4	4666,7	4386,0	4636,0	4939,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	672,2	669,3	636,1	749,1	789,4
Tô-gô- <i>Togo</i>	1416,3	1421,1	1220,8	1258,7	1383,5
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	6445,2	6089,8	8858,1	9471,4	11380,1
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	8703,1	9399,3	8879,8	8591,0	9059,8
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	1047,2	1051,3	952,8	967,5	1075,3
Sát- <i>Chad</i>	1693,4	1564,1	1407,3	1600,2	1935,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	6150,3	4435,1	4854,0	5187,1	5703,5
CH Công-gô - <i>Congo Rep.</i>	1949,5	2353,9	3219,9	2787,6	3014,3
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	12001,4	12457,6	13131,6	13738,9	14287,0
Ga-bông - <i>Gabon</i>	4619,0	4352,3	4931,8	4333,6	4970,8
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	40,8	46,9	46,5	46,9	50,2
Bắc Mỹ- North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	606924,5	649807,6	706646,6	694475,2	715692,3
Mỹ - <i>United States</i>	8720200,0	9206900,0	9810200,0	10065270,0	10416820,0
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	620,7	651,5	659,6	682,2	709,8
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	2364,5	2476,1	2626,6	2757,4	
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	256,6	266,4	267,3	259,3	254,4
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	15858,5	17333,4	19586,7	21211,0	21285,4
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	350,6	377,6	406,6	398,2	414,1
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	3749,8	4153,7	3953,8	3737,4	3589,7
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	7481,0	7531,9	7708,7	7784,1	8000,6
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	54086,4	57841,0	61044,9	67897,1	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts- Nevis</i>	287,0	300,7	328,4	342,8	339,9
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	619,5	675,4	686,9	661,6	659,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	318,6	330,6	335,6	348,5	360,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	6124,6	6823,1	8054,7	9145,6	9372,0

291 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

	1998	1999	2000	2001	2002
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	299097,9	283664,8	284345,9	268831,1	102191,4
Bô-li-vi-a - Bolivia	8497,5	8285,1	8355,7	7969,3	7677,5
Bra-xin - Brazil	787739,9	536634,1	601732,7	508994,1	452387,1
Chi-lê - Chile	73063,4	73046,1	75515,4	66450,0	64153,7
Cô-lôm-bi-a - Colombia	98810,5	84847,0	83219,9	82410,8	82194,4
Ê-cu-a-đo - Ecuador	106741,4	49063,8	15941,6	21024,0	24347,0
Guy-a-na - Guyana	717,5	694,8	712,7	698,5	709,5
Pa-ra-goay - Paraguay	8597,6	7740,8	7721,7	6848,4	5388,8
Pê-ru - Peru	56830,9	51597,4	53466,5	54217,8	56901,5
Xu-ri-nam - Suriname	1058,0	875,8	864,6	756,8	895,0
U-ru-goay - Uruguay	22371,0	20913,4	20085,5	18560,7	12324,7
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	95848,6	103310,7	121258,1	126197,4	94339,7
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	631,0	688,0	773,0	805,0	843,1
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	14093,8	15796,3	15957,1	16381,9	16886,6
En Xan-va-đo - El Salvador	12001,4	12457,6	13131,6	13738,9	14287,0
Goa-tê-ma-la - Guatemala	19394,7	18317,6	19275,6	20804,1	23251,7
On-đu-rát - Honduras	5262,5	5424,3	5950,5	6398,9	6594,1
Mê-hi-cô - Mexico	421010,3	480490,9	580753,5	623889,8	637205,3
Pa-na-ma - Panama	10935,2	11390,7	11938,3	12059,4	12295,8
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	946300,8	991355,7	1080429,0	1159025,0	1237145,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)					
Hong Kong SAR (China)	165248,5	160625,7	165358,8	162843,4	161531,5
Ma-cao (TQ) - Macao (China)	6505,0	6134,0	6197,7	6199,3	
Nhật Bản - Japan	3940519,0	4493473,0	4765291,0	4141431,0	3978782,0
Hàn Quốc - Korea, Republic of	317078,5	406070,1	461519,5	427234,4	476690,1
Mông Cổ - Mongolia	972,1	905,5	970,2	1016,7	1261,8
Đài Loan - Taiwan	267186,8	287880,4	309377,3	282208,0	283331,9
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei	3865,0	4190,0	4315,0	4152,0	4278
Cam-pu-chia - Cambodia	3064,0	3432,0	3570,0	3702,0	3984,0
Đông Ti-mo - East Timor	390,4	270,1	321,2	389,3	388,0

291 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

	1998	1999	2000	2001	2002
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	97080,0	140787,0	150567,0	141817,0	173371,0
Lào - <i>Laos</i>	1214,0	1415,0	1736,0	1744,0	1805,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	72237,0	79149,0	90161,0	87976,0	94910,0
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	6931	9253	9212	6338	5445
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	65548,0	76076,0	74837,0	71985,0	77614,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	81940,0	81414,0	91429,0	84909,0	86997,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	112751,0	122698,0	122804,0	115366,0	126482,0
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	1893,7	1845,5	1911,6	2117,8	2367,3
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	4446,4	4581,2	5272,6	5718,1	6089,9
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	6183,9	6620,7	7970,7	7935,1	
Bờ Tây và Dải Gara - <i>West Bank and Gara</i>	3758,5	3450,2	3503,0	3396,1	3014,6
Síp - <i>Cyprus</i>	9083,7	9239,4	8826,8	9131,1	
Giê-oóc-gi-a(Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	3620,3	2803,8	3043,5	3199,2	3324,1
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	7912,3	8134,0	8466,0	8829,1	9295,9
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	25122,2	29184,3	35830,5	32791,0	
Li-băng - <i>Lebanon</i>	16251,2	16543,5	16488,2	16709,1	17293,9
Ô-man - <i>Oman</i>	14085,8	15711,3	19867,4	19942,8	20072,8
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian Territory</i>	4235,4	4291,4	4359,1	3972,0	
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	145968,0	161172,2	188721,0	186488,7	
Xi-ri - <i>Syria</i>	15201,9	15874,0	17896,2	19495,0	21871,6
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	199579,6	183823,4	199267,3	145243,6	182847,5
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	6341,8	7524,0	9294,2	9097,5	10394,8
Trung Nam Á - South Central Asia					
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	44091,8	45961,8	47181,3	46996,6	47327,5
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	403,0	445,1	483,9	527,6	594,2
Ấn Độ - <i>India</i>	413812,7	446989,2	460616,3	481440,0	515012,4
I-ran - <i>Iran</i>	102182,2	99592,3	101561,7	114051,6	107522,2
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	22136,2	16871,3	18292,4	22152,1	24205,0
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	1646,0	1249,1	1369,7	1525,1	1632,3
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	540,3	589,2	624,3	625,0	617,7
Nê-pan - <i>Nepal</i>	4891,8	5029,9	5480,0	5563,0	5493,2

291 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

	1998	1999	2000	2001	2002
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	62227,7	58615,2	60756,1	58648,1	60521,5
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	15795,2	15657,4	16304,6	15662,0	16372,7
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	1320,1	1086,6	991,0	1055,5	1208,1
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	2861,8	3305,2	4403,8	5961,5	7671,8
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	14989,0	17078,5	13760,4	11401,4	9712,7
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	172427,5	173961,2	160350,6	161542,4	174798,0
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	5228,4	5194,1	5137,2	5525,0	6413,1
Phần Lan - <i>Finland</i>	129025,4	128363,0	120903,7	120855,3	130797,3
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	8081,1	8496,5	8490,8	7701,9	8607,8
Ai-len - <i>Ireland</i>	86475,6	94850,3	95329,0	103298,4	119915,8
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	6088,4	6649,0	7175,5	7663,4	8405,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	10888,6	10652,1	11174,5	11874,4	13796,5
Na Uy - <i>Norway</i>	147755,1	153536,4	161768,9	166145,2	189435,9
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	239670,5	242622,5	229032,4	209813,8	229771,6
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	1423934,0	1458230,0	1429670,0	1424094,0	1552437,0
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	15264,4	12104,3	12736,9	12407,0	14304,2
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	12737,1	12954,8	12607,0	13553,0	15608,0
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	56971,6	55029,1	51433,0	57243,1	69590,5
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	47049,2	48044,2	46680,5	51833,0	65843,1
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	1698,7	1171,3	1288,8	1478,4	
Ba Lan - <i>Poland</i>	158445,2	155038,5	163882,7	183028,4	187680,3
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	42115,5	35592,3	36865,8	39714,1	44427,8
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	282434,6	193616,8	259596,5	309951,2	346519,9
Xi-lô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	21996,4	20204,1	19741,5	20459,1	23700,1
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	41883,2	31580,6	31261,5	38008,9	41380,1
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	3058,0	3676,4	3752,1	4113,7	4695,4
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia - Herzegovina</i>	4295,6	4692,4	4557,1	4801,0	5249,4
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	21628,0	19905,8	18427,8	19533,5	22420,8
Hy Lạp - <i>Greece</i>	121958,4	120026,9	111955,4	117168,7	132834,2
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1196663,0	1180977,0	1073121,0	1088754,0	1180921,0
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	3571,0	3673,3	3586,9	3437,0	3712,1

291 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ (Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

	1998	1999	2000	2001	2002
Man-ta - <i>Malta</i>	3509,3	3645,7	3565,3	3614,1	
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	112346,5	114785,7	105990,1	109802,5	121290,9
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	19585,6	20071,6	18128,9	18809,6	21107,8
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	588001,5	602457,4	560886,7	581823,0	649791,5
Nam T- - <i>Yugoslavia</i>	13584,1	9840,7	8603,1	11577,3	15554,9
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	211129,5	209516,2	188725,0	188545,5	202953,6
Bỉ - <i>Belgium</i>	251020,3	250938,8	228796,6	229609,6	247634,3
Pháp - <i>France</i>	1451953,0	1443706,0	1305395,0	1309807,0	1409604,0
Đức - <i>Germany</i>	2144483,0	2103391,0	1866131,0	1846069,0	1976240,0
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	18864,8	19589,7	18852,9	18540,0	20062,2
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	393470,8	398095,7	369530,8	380137,1	413741,3
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	262095,2	258674,4	239449,1	247090,7	268040,8
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	371643,2	405956,3	388461,5	368726,1	410590,3
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	205,5	209,9	223,1	230,1	232,1
Phi-gi - <i>Fiji</i>	1651,9	1860,8	1646,6	1684,9	1877,5
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	45,1	48,1	43,0	39,9	44,3
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	95,7	97,3	98,9	101,7	107,8
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	54151,8	56017,8	50780,8	50425,3	58177,6
Pa-lau - <i>Palau</i>	117,3	113,5	118,2	122,5	129,9
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua - New Guinea</i>	3784,4	3458,8	3441,5	2898,1	2793,4
Quần đảo Xa-lô-môn - <i>Salomon Islands</i>	333,3	314,8	290,8	294,4	239,6
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	162,2	149,9	159,0	138,1	136,0
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	14,0	16,0	15,0		
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	234,4	234,1	231,2	220,6	234,4
Xa-moa - <i>Samoa</i>	224,1	232,0	236,9	244,4	261,2

292 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

*Growth rate of gross domestic product
of some countries and territories*

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	5,10	3,20	2,40	2,60	4,10
Ai-cập - <i>Egypt</i>	4,55	6,28	5,11	3,50	3,00
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	7,67	-0,08	0,96	6,30	3,19
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	6,44	6,46	5,14	6,10	5,52
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	4,78	6,05	4,67	4,86	1,68
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	4,78	-0,97	-0,90	3,20	3,60
Cô-mô-rốt - <i>Comoros</i>	1,15	1,92	-1,13	1,95	3,00
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	0,10	2,18	0,73	1,59	1,58
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	1,78	-0,01	-13,15	10,22	1,81
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	-1,86	6,20	5,74	8,88	2,72
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	1,62	1,29	-0,16	1,13	1,03
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	3,93	4,66	4,76	6,00	-12,70
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	3,31	4,04	1,12	-4,21	1,82
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	6,00	5,30	4,00	6,70	4,40
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	12,63	7,54	1,52	13,00	7,70
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	8,86	7,58	5,97	6,72	9,38
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	8,40	1,87	4,83	-2,21	0,31
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	3,71	3,65	5,69	6,08	6,32
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	4,91	7,89	5,50	5,05	6,71
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	-1,86	2,22	3,58	4,89	3,30
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	2,89	-0,70	-4,88	-8,42	-5,58
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	6,02	5,39	7,55	5,27	3,08
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	-4,64	0,24	1,32	3,21	3,80
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	3,29	3,34	3,35	2,42	2,72
Nam Phi - <i>South Africa</i>	0,75	2,03	3,50	2,83	2,98
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	3,20	3,45	2,12	1,70	3,57

292 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of gross domestic product
of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	4,54	4,70	5,76	5,02	6,01
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	1,00	6,70	1,60	4,60	4,60
Cáp-ve - Cape Verde	7,40	8,60	6,60	3,80	4,60
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	4,75	1,58	-2,47	0,35	-1,82
Găm-bi-a - Gambia	4,90	6,40	5,60	5,80	-3,10
Gha-na - Ghana	4,70	4,41	3,70	4,20	4,50
Ghi-nê - Guinea	4,80	4,60	1,90	3,80	4,20
Ghi-nê Bít-xao - Guinea - Bissau	-28,10	7,80	7,50	0,20	-7,20
Li-bê-ri-a - Liberia	29,70	22,90	20,40	4,90	3,30
Ma-li - Mali	6,03	6,73	-3,35	13,29	4,37
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	3,90	5,18	5,17	4,01	3,34
Ni-giê - Niger	10,42	-0,57	-1,41	7,10	2,98
Ni-giê-ri-a - Nigeria	1,88	1,10	4,20	2,90	-0,90
Xê-nê-gan - Senegal	5,74	5,00	5,58	5,57	1,10
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	-0,88	-8,08	3,81	5,40	6,30
Tô-gô - Togo	-2,10	2,38	-1,91	-0,21	4,61
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	6,80	3,35	3,04	3,17	15,30
Ca-mơ-run - Cameroon	5,04	4,39	4,20	5,30	4,40
Cộng hòa Trung Phi - Central African Republic	4,70	3,60	2,30	1,50	-0,80
Sát - Chad	5,90	-0,60	-0,60	9,50	9,90
Công-gô - Congo	-1,62	-4,40	-7,00	-2,00	3,00
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	3,70	-3,00	8,20	3,60	3,50
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	21,91	41,45	15,00	41,00	16,20
Ga-bông - Gabon	2,08	-6,20	2,00	2,50	3,00
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê - Sao Tome and Principe	2,50	2,50	3,00	4,00	4,10

292 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of gross domestic product
of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	4,08	5,46	4,56	1,45	3,26
Mỹ - United States	4,32	4,14	3,78	0,25	2,43
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa - Antigua and Barbuda	4,41	4,12	1,47	2,27	2,94
Bác-ba-đốt - Barbados	4,11	2,59	2,31	-2,06	-2,05
Cu Ba - Cuba	1,25	6,24	5,63	2,99	1,10
Đô-mi-ni-ca - Dominica	4,98	0,69	0,78	-3,91	-5,19
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - Dominican Republic	7,32	7,81	7,25	2,90	4,10
Grê-na-đa - Grenada	6,54	10,07	6,93	-4,70	1,18
Hai-i-ti - Haiti	2,15	2,72	0,94	-1,10	-0,89
Ja-mai-ca - Jamaica	-1,19	0,91	0,79	1,52	1,13
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	5,53	5,39	2,40	5,58	
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	1,14	3,52	4,12	3,32	2,08
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	4,87	2,05	-0,20	-6,31	0,03
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	5,25	2,96	1,26	0,92	1,10
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - Trinidad and Tobago	7,69	3,20	6,14	3,28	2,68
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	3,85	-3,39	-0,79	-4,41	-10,89
Bô-li-vi-a - Bolivia	5,03	0,43	2,28	1,51	2,75
Bra-xin - Brazil	0,10	0,80	4,40	1,40	1,50
Chi-lê - Chile	3,92	-1,14	4,40	2,80	2,10
Cô-lôm-bi-a - Colombia	0,57	-4,20	2,92	1,39	1,65
Ê-cu-a-đo - Ecuador	2,11	-6,30	2,80	5,12	3,41
Guy-a-na - Guyana	-1,71	2,97	-1,38	3,44	-1,08
Pa-ra-goay - Paraguay	-0,42	0,49	-0,30	2,66	-2,30
Pê-ru - Peru	-0,65	0,91	2,82	0,25	4,85
Xu-ri-nam - Suriname	2,24	-0,86	-0,07	4,55	3,05
U-ru-goay - Uruguay	4,54	-2,85	-1,44	-3,39	-10,77
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	0,17	-6,09	3,24	2,79	-8,88

292 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of gross domestic product of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	3,44	4,25	11,15	5,08	3,72
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	8,40	8,22	1,79	1,09	3,04
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	3,75	3,45	2,15	1,68	2,11
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	4,99	3,85	3,61	2,33	2,25
On-đầu-rát - <i>Honduras</i>	2,90	-1,89	5,75	2,62	2,54
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	5,03	3,62	6,54	-0,31	0,90
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	4,06	7,36	12,83	2,97	1,02
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	8,66	4,25	3,28	0,34	0,75
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	7,80	7,10	8,00	7,50	8,00
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	-5,00	3,40	10,20	0,47	2,26
Ma - cao (TQ) - <i>Macao (China)</i>	-4,57	-3,04	4,62	2,21	10,13
Nhật Bản - <i>Japan</i>	-1,13	0,10	2,80	0,41	0,32
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	-6,69	10,89	9,33	3,10	6,35
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	3,50	3,22	1,10	1,40	4,00
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	3,70	10,78	7,03	5,67	5,48
Đông Ti-mo - <i>East Timor</i>	0,00	-35,45	15,46	18,24	-0,53
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	-13,13	0,79	4,92	3,44	3,66
Lào - <i>Laos</i>	3,97	7,31	5,81	5,68	5,00
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	-7,36	6,14	8,50	0,30	4,10
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	5,87	10,95	13,75	9,70	„
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	-0,58	3,40	5,97	2,96	4,43
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	-0,86	6,42	9,41	-2,37	2,25
Thái Lan - <i>Thailand</i>	-10,51	4,45	4,76	2,14	5,41

292 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of gross domestic product
of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	7,34	3,30	6,00	9,56	12,86
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	10,00	7,40	11,10	9,89	10,58
Ba-ren - Bahrain	4,79	3,96	3,89	3,40	3,45
Bờ Tây & dải Gara - West Bank & Gara	7,93	7,28	-1,17	-16,01	-19,12
Síp - Cyprus	5,00	4,60	5,10	4,00	2,00
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	2,90	3,00	1,80	4,70	5,60
I-xra-en - Israel	3,27	2,65	7,53	-0,91	-0,79
Gioóc-đa-ni - Jordan	3,02	3,05	4,22	4,25	4,86
Cô-oét - Kuwait	3,16	-1,60	3,85	-1,03	-1,03
Li-băng - Lebanon	3,00	1,00	-0,50	1,30	1,00
Ô-man - Oman	2,65	-0,27	5,40	9,30	0,03
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	2,83	-0,75	4,86	1,31	1,02
Xi-ri - Syria	6,34	-0,94	0,60	7,19	2,72
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	3,09	-4,71	7,36	-7,49	7,78
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - United Arab Emirates	1,40	4,40	12,30	3,50	1,80
Y-ê-men - Yemen	6,47	2,74	6,55	4,71	3,57
Trung Nam Á - South Central Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh	5,23	4,87	5,94	5,27	4,42
Bu-tan - Bhutan	7,07	7,00	7,00	7,00	7,69
Ấn Độ - India	5,99	7,13	3,94	5,15	4,59
Iran - Iran	2,00	2,47	5,93	4,81	6,71
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	-1,90	2,70	9,80	13,50	9,80
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	2,12	3,66	5,44	5,33	-0,49
Man-đi-vơ - Maldives	9,30	7,78	4,39	3,26	5,61
Nê-pan - Nepal	2,94	4,48	6,12	4,75	-0,48
Pa-ki-xtan - Pakistan	2,55	3,66	4,26	2,55	2,85
Xri Lan-ca - Sri Lanka	4,70	4,30	6,00	-1,55	3,95
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	5,30	3,70	8,30	10,20	9,10
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	7,00	17,00	17,60	20,50	14,90
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	4,30	4,30	3,80	4,20	4,20

292 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of gross domestic product
of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	2,47	2,64	2,90	1,43	2,06
Ê-xtô-ni-a - Estonia	4,60	-0,63	7,30	6,46	5,98
Phần Lan - Finland	4,85	3,40	5,53	0,65	1,63
Ai-xơ-len - Iceland	5,52	3,93	5,51	2,93	-0,48
Ai-len - Ireland	8,84	11,14	9,95	5,69	6,92
Lát-vi-a - Latvia	4,76	2,84	6,84	7,93	6,07
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	7,31	-1,82	3,98	6,52	6,71
Na Uy - Norway	2,63	2,13	2,84	1,93	0,95
Thụy Điển - Sweden	3,64	4,57	4,36	1,13	1,89
V- ơng quốc Anh - United Kingdom	2,92	2,41	3,08	2,11	1,80
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	8,40	3,40	5,80	4,70	4,70
Bun-ga-ri - Bulgaria	4,00	2,30	5,40	4,07	4,76
Cộng hoà Séc - Czech Republic	-1,04	0,47	3,25	3,09	1,96
Hung-ga-ri - Hungary	4,85	4,16	5,20	3,82	3,32
Môn-đô-va - Moldova	-6,54	-3,37	2,11	6,07	7,20
Ba Lan - Poland	4,80	4,10	4,00	1,00	1,40
Ru-ma-ni - Romania	-4,79	-1,20	0,60	5,30	4,30
Liên bang Nga - Russian Federation	-5,30	6,40	10,00	5,00	4,30
Xi-lô-va-ki - Slovakia	3,96	1,32	2,20	3,30	4,39
U-crai-na - Ukraine	-1,94	-0,20	5,80	9,23	4,80
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	13,81	8,00	16,70	10,67	4,70
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na - Bosnia - Herzegovina	15,60	9,60	5,60	4,50	3,90
Crô-a-ti-a - Croatia	2,52	-0,86	2,86	3,77	5,23
Hy Lạp - Greece	3,36	3,60	4,17	4,10	3,95
I-ta-li-a - Italy	1,79	1,66	3,14	1,81	0,37

292 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of gross domestic product
of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	3,40	4,32	4,55	-4,53	0,72
Man-ta - <i>Malta</i>	3,49	3,99	6,39	-1,20	1,54
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	4,58	3,80	3,69	1,64	0,43
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	3,91	5,10	4,54	2,86	2,95
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	4,35	4,20	4,18	2,67	2,01
Séc-bi và Mông-tê-nê-gô-rô - <i>Serbia and Montenegro</i>	2,49	-18,09	5,1	5,5	3,99
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	3,92	2,74	3,53	0,67	1,04
Bỉ - <i>Belgium</i>	2,02	3,19	3,72	0,77	0,68
Pháp - <i>France</i>	3,40	3,21	3,79	2,10	1,21
Đức - <i>Germany</i>	1,96	2,05	2,86	0,57	0,18
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	6,89	8,71	8,88	1,23	1,14
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	4,35	4,00	3,31	1,26	0,24
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	3,20	3,45	2,12	1,70	3,57
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	5,31	4,00	1,75	3,94	2,74
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	-2,84	0,24	4,42	1,07	0,83
Phi-gi - <i>Fiji</i>	1,46	9,42	-5,34	4,68	4,10
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	4,98	13,39	1,57	1,81	2,80
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	2,52	0,80	-2,99	1,66	4,00
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,44	4,95	2,67	3,48	4,35
Pa-lau - <i>Palau</i>	2,00	-5,40	1,10	1,00	3,00
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua - New Guinea</i>	-2,78	7,56	-1,23	-3,38	-0,54
Quần đảo Xa-lô-môn - <i>Salomon Islands</i>	1,10	-1,31	-13,41	-9,98	-2,70
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	2,45	3,06	6,45	3,22	1,60
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	3,00	-2,13	2,47	-1,85	-0,30
Xa-moa - <i>Samoa</i>	2,40	2,58	6,93	6,20	1,90

293 Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

*Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories*

USD

	1998	1999	2000	2001	2002
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	1604,9	1589,1	1759,2	1781,2	1777,3
Ai-cập - <i>Egypt</i>	1333,0	1419,3	1554,1	1510,9	1353,7
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	1289,6	1249,3	1160,8	1161,3	1257,2
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	356,6	348,1	361,8	395,2	416,8
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	2126,8	2217,7	2035,0	2066,4	2162,7
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	134,1	107,0	99,7	99,3	101,7
Cô-mô-rốt - <i>Comoros</i>	406,1	409,5	366,3	385,8	436,7
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	845,6	865,3	874,9	893,6	908,7
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	184,0	176,1	152,9	163,8	135,2
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	106,3	102,7	99,0	94,8	88,9
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	398,4	357,9	347,2	370,8	387,3
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	256,2	247,0	249,8	288,2	274,6
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	175,7	179,3	165,5	166,1	175,0
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	3575,2	3555,4	3726,9	3771,3	3738,2
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	228,3	230,3	208,3	197,5	212,6
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	273,1	257,8	234,9	214,7	212,6
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	7656,8	7788,7	7330,7	6912,1	7536,6
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	260,9	262,4	269,4	271,1	266,7
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	310,6	275,9	265,1	249,0	250,7
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	335,0	317,0	321,0	353,9	352,1
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	471,6	443,4	570,5	706,4	640,4
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	3055,6	3078,7	3201,4	3065,6	3030,7
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	450,0	453,6	441,7	386,4	349,8
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	2020,8	1971,2	1950,8	1729,9	1532,1
Nam Phi - <i>South Africa</i>	3228,4	3112,6	2989,8	2640,5	2391,8
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	1372,2	1350,3	1340,5	1174,8	1081,2

293 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) *Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories*

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - <i>Benin</i>	392,3	390,8	359,5	368,5	407,3
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	235,0	230,4	205,0	215,2	240,0
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	1308,7	1389,2	1283,7	1263,6	1377,9
Cốt-đi-voa - <i>Cote d'Ivoire</i>	843,2	805,6	661,6	654,2	698,5
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	340,4	342,1	323,6	291,2	282,2
Gha-na - <i>Ghana</i>	405,1	408,6	257,8	269,0	300,0
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	506,4	477,4	419,5	400,3	409,9
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea - Bissau</i>	178,9	191,2	179,7	162,4	172,3
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	121,4	145,1	167,9	162,7	171,1
Ma-li - <i>Mali</i>	261,2	256,4	225,4	238,6	278,7
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	402,0	371,8	351,3	366,1	347,5
Ni-giê - <i>Niger</i>	205,1	192,6	166,0	173,9	188,1
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	266,1	294,7	331,6	328,6	327,9
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	517,1	502,5	460,2	474,6	493,6
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	139,1	135,7	126,4	145,9	150,8
Tô-gô - <i>Togo</i>	332,6	323,8	269,7	270,5	290,3
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	519,7	477,1	674,4	700,9	819,0
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	611,2	645,6	596,9	565,3	583,6
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	290,6	286,7	256,3	256,6	280,9
Sát - <i>Chad</i>	232,5	208,9	182,9	202,1	237,6
Cộng hoà dân chủ Công gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	127,7	89,5	95,3	99,1	106,0
CH Công-gô - <i>Congo Rep.</i>	684,0	802,4	1066,9	898,2	945,0
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	1052,5	1959,5	2934,5	3934,7	4514,8
Ga-bông - <i>Gabon</i>	3957,0	3632,0	4009,6	3437,2	3851,6
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	288,1	323,9	314,1	310,6	325,7

293 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
CHÂU MỸ - AMERICA	340,4	342,1	323,6	291,2	282,2
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	20065,0	21305,7	22965,7	22343,4	22782,6
Mỹ - United States	31691,7	33038,2	34760,3	35277,4	36123,2
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	9284,2	9661,6	9700,4	9960,9	10303,8
Bác-ba-đốt - Barbados	8912,7	9305,7	9837,3	10281,4	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	3543,6	3689,3	3712,4	3607,3	3543,3
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	1957,1	2104,0	2339,3	2493,9	2465,1
Grê-na-đa - Grenada	3644,6	3872,4	4107,0	3965,5	4071,9
Hai-i-ti - Haiti	490,4	532,3	496,8	459,6	433,2
Ja-mai-ca - Jamaica	2948,5	2947,5	2996,0	3005,4	3061,9
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	14380,7	15268,0	15997,5	17681,5	
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	6837,5	7018,5	7464,5	7609,4	7392,7
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	4076,8	4394,1	4423,2	4222,1	4162,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	2814,0	2898,0	2918,3	3007,4	3089,4
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	4765,7	5278,0	6191,2	6983,5	7109,1
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	8279,5	7754,6	7678,4	7171,1	2694,3
Bô-li-vi-a - Bolivia	1068,9	1018,1	1003,2	935,9	882,8
Bra-xin - Brazil	4747,5	3193,7	3537,5	2952,6	2592,7
Chi-lê - Chile	4929,5	4864,0	4964,4	4314,4	4118,0
Cô-lôm-bi-a - Colombia	2421,6	2042,6	1967,4	1915,0	1878,9
Ê-cu-a-đo - Ecuador	8767,3	3952,9	1260,6	1632,4	1856,8
Guy-a-na - Guyana	953,6	918,6	936,5	911,6	919,1
Pa-ra-goay - Paraguay	1707,6	1502,8	1465,2	1270,6	978,0
Pê-ru - Peru	2258,5	2018,5	2061,2	2057,8	2127,2
Xu-ri-nam - Suriname	2562,8	2112,6	2073,3	1803,3	2117,9
U-ru-goay - Uruguay	6801,8	6312,5	6019,0	5522,4	3645,3
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	4123,9	4357,8	5016,9	5123,3	3759,5

293 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) *Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories*

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	2811,3	2964,2	3220,8	3257,7	3328,0
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	3858,5	4234,5	4188,2	4229,8	4284,0
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	1988,6	2024,4	2092,4	2146,7	2189,9
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1796,0	1652,0	1693,0	1780,7	1938,9
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	863,8	867,5	927,3	971,8	976,2
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	4421,3	4976,1	5928,1	6275,3	6313,9
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	3956,3	4052,2	4183,0	4162,7	4181,7
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	761,8	790,8	855,8	911,3	965,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	25251,9	24311,4	24810,0	24214,6	23849,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	31172,5	35479,5	37560,4	32600,7	31293,4
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	6850,3	8710,8	9817,9	9024,2	10006,1
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	412,6	380,7	404,6	419,9	515,3
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	12259,0	13109,7	13995,1	12633,0	12581,3
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei</i>	11961,1	12670,0	12751,0	12053,0	12090,0
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	268,0	296,0	293,0	283,0	299,0
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	488,0	593,0	731,0	680,0	819,0
Lào - <i>Laos</i>	244,0	278,0	333,0	326,0	329,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3257,0	3485,0	3874,0	3697,0	3914,0
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	144,0	188,0	184,0	124,0	104,0
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	896,0	1018,0	980,0	924,0	974,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	20892,0	20611,0	22757,0	20553,0	20515,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1900,0	2046,0	2026,0	1884,0	2043,0

293 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) *Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories*

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	595,3	587,0	614,3	685,8	770,6
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	561,9	573,9	655,1	704,5	744,1
Bờ Tây và Dải Gara					
West Bank & Gara	1376,2	1214,0	1181,1	1099,2	938,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	682,2	530,1	578,4	612,4	642,1
Gioóc-đa-ni - Jordan	1721,1	1716,1	1732,4	1755,0	1797,6
Li-băng - Lebanon	3859,8	3873,2	3809,7	3810,8	3893,9
Ô-man - Oman	6119,0	6691,4	8243,7	8047,9	7904,5
Xi-ri - Syria	987,0	1005,2	1105,5	1174,9	1286,2
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	3063,1	2772,9	2955,6	2119,4	2626,1
Y-ê-men - Yemen	383,4	442,2	530,9	504,1	558,8
Trung Nam Á - South Central Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh	348,3	356,9	360,0	352,4	348,8
Bu-tan - Bhutan	530,9	569,3	601,2	637,2	698,4
Ấn Độ - India	421,3	447,4	453,4	466,4	491,3
Iran - Iran	1652,1	1586,8	1595,3	1767,5	1640,6
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	1426,0	1103,5	1214,7	1487,2	1636,0
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	343,1	256,8	278,7	307,8	326,2
Man-đi-vơ - Maldives	2066,5	2201,0	2278,6	2229,4	2154,8
Nê-pan - Nepal	222,7	223,6	237,8	235,9	227,7
Pa-ki-xtan - Pakistan	472,9	434,9	440,0	414,6	417,7
Xri Lan-ca - Sri Lanka	880,7	859,9	882,9	836,1	863,2
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	215,5	176,4	160,0	169,0	191,3
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	581,7	648,5	833,3	1096,9	1383,5
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	623,3	699,7	556,1	454,8	382,5

293 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) *Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories*

USD

	1998	1999	2000	2001	2002
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	32527,4	32705,6	30028,2	30144,1	32531,1
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	3771,8	3775,6	3751,2	4050,6	4722,5
Phần Lan - <i>Finland</i>	25038,9	24852,5	23376,6	23295,2	25158,2
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	29493,0	30618,0	30324,4	27311,7	30310,3
Ai-len - <i>Ireland</i>	23296,2	25279,9	25126,3	26907,6	30925,7
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	2526,3	2782,0	3025,1	3248,6	3599,8
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	3062,9	3016,7	3187,2	3410,2	3969,1
Na Uy - <i>Norway</i>	33338,2	34425,2	36020,7	36814,8	41737,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	27075,9	27392,1	25823,9	23590,5	25747,6
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	24327,5	24873,5	24347,2	24219,3	26376,0
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	1516,0	1206,2	1273,0	1244,4	1440,4
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	1542,6	1578,3	1551,6	1712,7	1983,7
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	5534,0	5351,5	5006,5	5598,9	6816,0
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	4651,9	4772,0	4611,8	5088,1	6476,8
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	395,1	273,1	301,3	346,5	380,9
Ba Lan - <i>Poland</i>	4097,8	4010,5	4240,4	4736,6	4858,9
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	1871,6	1584,8	1643,2	1772,3	1987,4
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	1922,6	1323,3	1783,5	2141,3	2405,2
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	4080,5	3744,9	3655,2	3785,9	4381,8
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	832,6	632,8	631,5	774,2	849,4
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	983,4	1180,4	1197,2	1300,0	1469,6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia - Herzegovina</i>	1141,0	1211,6	1145,9	1182,5	1273,9
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	4919,3	4550,4	4207,3	4458,9	5122,6
Hy Lạp - <i>Greece</i>	11598,5	11389,9	10601,8	11063,2	12495,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	20779,7	20486,7	18601,5	18788,5	20389,1
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	1778,4	1821,2	1770,4	1688,9	1821,5

293 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời theo giá thực tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gross domestic product per capita at current prices
of some countries and territories

	USD				
	1998	1999	2000	2001	2002
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	11270,7	11491,2	10590,5	10954,0	12090,8
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	9878,7	10109,1	9114,6	9442,6	10596,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	14754,3	14985,8	13849,1	14150,4	15779,3
Nam T- - <i>Yugoslavia</i>	1279,6	925,5	808,8	1087,0	1459,4
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	26134,9	25891,0	23270,0	23185,6	24930,0
Bỉ - <i>Belgium</i>	24602,6	24539,3	22317,3	22322,5	23995,6
Pháp - <i>France</i>	24863,1	24628,2	22165,5	22128,6	23714,1
Đức - <i>Germany</i>	26137,3	25623,9	22699,6	22422,0	23955,9
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	44221,2	45346,5	43043,2	42040,8	45236,1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	25065,0	25188,0	23213,2	23700,8	25628,2
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	36862,9	36228,9	33349,5	34171,0	37086,2
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	19819,9	21403,3	20251,4	19019,4	20968,7
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	1810,1	1809,5	1889,1	1913,8	1896,6
Phi-gi - <i>Fiji</i>	2087,9	2323,1	2028,1	2062,3	2280,5
Guam - <i>Guam</i>	1840,9	1866,8	1940,1	1973,3	
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	524,5	544,5	474,3	430,2	467,6
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	1902,5	1913,8	1909,3	1937,1	2026,4
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	14279,8	14700,1	13255,9	13100,9	15034,6
Pa-lau - <i>Palau</i>	6448,0	6036,4	6188,8	6279,9	6527,6
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua - New Guinea</i>	775,1	690,9	670,9	551,8	519,9
Quần đảo Xa-lô-môn <i>Salomon Islands</i>	839,0	771,6	694,1	683,4	540,4
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	1643,5	1505,2	1586,7	1371,2	1344,6
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	1260,0	1212,9	1173,4	1096,4	1140,3
Xa-moa - <i>Samoa</i>	1327,0	1361,8	1377,1	1404,4	1482,4

294 Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

Gross domestic product per capita on purchasing power parity of some countries and territories

	USD				
	1997	1998	1999	2000	2001
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	4460	4792	5063	5308	6090
Ai-cập - <i>Egypt</i>	3050	3041	3420	3635	3520
Li-bi - <i>Libya</i>	6697	6697	7570		7570
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	3310	3305	3419		3600
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	1560	1394	664	1797	1970
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	5300	5404	5957	6363	6390
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	630	570	578	591	690
Cô-mô-rốt - <i>Comoros</i>	1530	1398	1429	1588	1870
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	1266	1266	2377		2370
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	820	833	880	837	1030
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	510	574	628	668	810
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	1190	980	1022	1022	980
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	930	756	799	840	830
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	710	523	586	615	570
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	9310	8312	9107		9860
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	740	782	861	854	1140
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	660	660	885	943	1250
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	8171	10600			17030
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	580	480	501	523	520
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	1160	1074	1167	1208	1490
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	960	719	756	780	780
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	2350	2669	2876	2635	2280
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	7690	6103	6872	7184	7820
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	1860	1626	1854	2031	2420
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	5010	5176	5468	6431	7120
Nam Phi - <i>South Africa</i>	7380	8488	8908	9401	11290
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	3350	3816	3987	4492	4330

294 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) *Gross domestic product per capita on purchasing power
parity of some countries and territories*

	USD				
	1997	1998	1999	2000	2001
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - <i>Benin</i>	1270	867	933	990	980
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	1010	870	965	976	1120
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	2990	3233	4490	4863	5570
Cốt-đi-voa - <i>Cote d'Ivoire</i>	1840	1598	1654	1630	1490
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	1470	1453	1580	780	2050
Gha-na - <i>Ghana</i>	1640	1735	1881	1964	2250
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	1880	1782	1934	1982	1960
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea - Bissau</i>	861	616	678	755	970
Ma-li - <i>Mali</i>	740	681	753	797	810
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	1730	1563	1609	1677	1990
Ni-giê - <i>Niger</i>	850	739	753	746	890
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	920	795	853	896	850
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	1730	1307	1419	1510	1500
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	410	458	448	490	470
Tô-gô - <i>Togo</i>	1490	1372	1410	1442	1650
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	1430	1821	3179	2187	2040
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	1890	1474	1573	1703	1680
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	1330	1118	1166	1172	1300
Sát - <i>Chad</i>	970	856	850	871	1070
Công-gô - <i>Congo</i>	1620	995	727	825	970
Cộng hoà dân chủ Công gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	880	822	801	765	680
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	1817	1817	4676	15073	15073
Ga-bông - <i>Gabon</i>	7550	6353	6024	6237	5990

294 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power
parity of some countries and territories

	USD				
	1997	1998	1999	2000	2001
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	22480	23582	26251	27840	27130
Mỹ - United States	29010	29605	31872	34142	34320
Ca-ri-bê - Caribbean					
Ba-ha-mát - Bahamas	16705	14614	15258	17012	16270
Bác-ba-đốt - Barbados	12001	12001	14353	15494	15560
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	4820	4598	5507	6033	7020
Hai-i-ti - Haiti	1270	1383	1464	1467	1860
Ja-mai-ca - Jamaica	3440	3389	3561	3639	3720
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts - Nevis	8017	10672		12510	11300
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	5437	5183		5703	5260
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	6840	7485	8176	8964	9100
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	10300	12013	12277	12377	11320
Bô-li-vi-a - Bolivia	2880	2269	2355	2424	2300
Bra-xin - Brazil	6480	6625	7037	7625	7360
Chi-lê - Chile	12730	8787	8652	9417	9190
Cô-lôm-bi-a - Colombia	6810	6006	5749	6248	7040
Ê-cu-a-đo - Ecuador	4940	3003	2994	3203	3280
Guy-a-na - Guyana	3210	3403	3640	3963	4690
Pa-ra-goay - Paraguay	3980	4288	4384	4426	5210
Pê-ru - Peru	4680	4282	4622	4799	4570
Xu-ri-nam - Suriname	5161	5161	4178		4599
U-ru-goay - Uruguay	9200	8623	8879	9035	8400
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	8860	5808	5495	5794	5670

294 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) *Gross domestic product per capita on purchasing power
parity of some countries and territories*

	USD				
	1997	1998	1999	2000	2001
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	4300	4566	4959		5690
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	6650	5987	8860	8650	9460
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	2880	4036	4344	4497	5260
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	4100	3505	3674	3821	4400
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	2220	2433	2340	2453	2830
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	8370	7704	8297	9023	8430
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	1997	2142	2279	2366	2450
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	7168	5249	5875	6000	5750
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	3130	3105	3617	3976	4020
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	24350	20763	22090	25153	24850
Nhật Bản - <i>Japan</i>	24070	23257	24898	26755	25130
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	13590	13478	15712	17380	15090
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	1310	1541	1711	1783	1740
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - <i>Brunei</i>	29773	16765	17868	16779	19210
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1290	1257	1361	1446	1860
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	3490	2651	2857	3043	2940
Lào - <i>Laos</i>	1300	1734	1471	1575	1620
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	8140	8137	8209	9068	8750
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	1199	1199	1027		1027
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	3520	3555	3805	3971	3840
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	28460	24210	20767	23356	22680
Thái Lan - <i>Thailand</i>	6690	5456	6132	6402	6400

294 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Gross domestic product per capita on purchasing power
parity of some countries and territories

	USD				
	1997	1998	1999	2000	2001
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	2360	2072	2215	2559	2650
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	1550	2175	2850	2936	3090
Ba-ren - Bahrain	16527	13111	13688		16060
Síp - Cyprus	14201	17482	19006	20824	21190
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	1960	3353	2431	2664	2560
I-xra-en - Israel	18150	17301	18440	20131	19790
Gioóc-đa-ni - Jordan	3450	3347	3955	3966	3870
Cô-oét - Kuwait	25314	25314	17289	15799	18700
Li-băng - Lebanon	5940	4326	4705		4170
Ô-man - Oman	9960	9960	13356		12040
Ca-ta - Qatar	20987	20987	18789		19844
A-rập xê út - Saudi Arabia	10120	10158	10815		13330
Xi-ri - Syria	3250	2892	4454		3280
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	6350	6422	6380	6974	5890
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	19115	17719	18162	17935	20530
Y-ê-men - Yemen	810	719	806	893	790
Trung Nam Á - South Central Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh	1050	1361	1483	1602	1610
Bu-tan - Bhutan	1467	1536	1341	1412	1833
Ấn Độ - India	1670	2077	2248	2358	2840
Iran - Iran	5817	5121	5531	5884	6000
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	3560	4378	4951	5871	6500
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	2250	2317	2573	2711	2750
Man-đi-vơ - Maldives	3690	4083	4423	4485	4798
Nê-pan - Nepal	1090	1157	1237	1327	1310
Pa-ki-xtan - Pakistan	12560	1715	1834	1928	1890
Xri Lan-ca - Sri Lanka	2490	2979	3279	3530	3180
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	1126	1041	1031	1152	1170
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	2109	2550	3347	3956	4320
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	2529	2053	2251	2441	2460

294 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời tính theo sức mua t- ơng đ- ơng của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) *Gross domestic product per capita on purchasing power
parity of some countries and territories*

	USD				
	1997	1998	1999	2000	2001
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	23690	24218	25869	27627	29000
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	5240	7682	8355	10166	10170
Phần Lan - <i>Finland</i>	20150	20847	23096	24996	24430
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	22497	25110	27835	29581	29990
Ai-len - <i>Ireland</i>	20710	21482	25918	29866	32410
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	3940	5728	6264	7045	7730
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	4220	6436	6656	7016	8470
Na Uy - <i>Norway</i>	24450	26342	28433	29918	29620
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	19790	20659	22636	24277	24180
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	20730	20336	22093	23509	24160
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	4850	6319	6876	7544	7620
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	4010	4809	5071	5710	6890
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	10510	12362	13018	13991	14720
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	7200	10232	11430	12416	12340
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	1500	1947	2037	2109	2150
Ba Lan - <i>Poland</i>	6520	7619	8450	9051	9450
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	4310	5648	6041	6423	5830
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	4370	6460	7473	8377	7100
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	7910	9699	10591	12243	11960
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	2190	3194	3458	3816	4350
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	2120	2804	3189	3506	3680
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	4895	6749	7387	8091	9170
Hy Lạp - <i>Greece</i>	12769	13943	15414	16501	17440
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	20290	20585	22172	23626	24670
Man-ta - <i>Malta</i>	13180	16447	15189	17273	13160
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	14270	14701	16064	17290	18150
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	11800	14293	15977	17367	17130
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	15930	16212	18079	19472	20150

294

(Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong n-ớc bình quân đầu ng-ời**
tính theo sức mua t-ơng đ-ơng của một số n-ớc
và vùng lãnh thổ

(Cont.) *Gross domestic product per capita on purchasing power parity of some countries and territories*

	USD				
	1997	1998	1999	2000	2001
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	22070	23166	25089	26765	26730
Bỉ - Belgium	22750	23223	25443	27178	25520
Pháp - France	22030	21175	22897	24223	23990
Đức - Germany	21260	22169	23742	25103	25350
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	30863	33505	42769	50061	53780
Hà Lan - Netherlands	21110	22176	24215	25657	27190
Thụy Sĩ - Switzerland	25240	25512	27171	28769	28100
CHÂU ĐẠI D-ƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	20210	22452	24574	35693	25370
Phi-gi - Fiji		4231	4799	4668	4850
Niu Di-lân - New Zealand	17410	17288	19104	20070	19160
Pa-pua Niu Ghi-nê					
Papua - New Guinea	2654	2359	2367	2280	2570
Quần đảo Xa-lô-môn					
Salomon Islands	2310	1940		1648	3190
Va-nu-a-tu - Vanuatu	3480	3120		2802	3190
Tây Xa-moa - Western Samoa	3550	3832	4047	5041	6180

295 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	97,4	97,2	89,7	93,1	96,7
Ai-cập - Egypt	95,2	96,8	95,9	101,5	108,6
Ma-rốc - Morocco	97,3	96,2	101,9	102,8	94,9
Xu-đăng - Sudan	84,7	90,7	85,0	86,4	85,0
Tuy-ni-di - Tunisia	96,3	94,2	103,1	100,0	92,6
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	104,0	114,5	106,5	100,5	97,9
Cô-mô-rốt - Comoros	101,5	97,3	104,4	99,2	89,1
Gi-bu-ti - Djibouti	97,8	98,4	100,2	99,3	98,9
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	97,2	98,4	99,3	98,4	115,1
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	94,6	100,4	105,1	107,1	107,2
Kê-ni-a - Kenya	89,0	101,1	101,9	93,5	93,0
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	100,0	100,0	99,8	91,1	86,7
Ma-la-uy - Malawi	123,6	108,3	102,3	97,6	91,9
Mô-ri-xơ - Mauritius	105,2	104,5	99,1	102,0	103,0
Mô-dăm-bích - Mozambique	89,6	95,5	100,8	105,7	98,7
Ru-an-đa - Rwanda	93,1	105,0	110,5	110,8	106,6
Tan-da-ni-a - Tanzania	88,9	95,9	98,8		102,4
U-gan-đa - Uganda	99,1	109,6	105,9	104,4	100,7
Dăm-bi-a - Zambia	97,4	102,2	97,0	91,4	93,9
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	107,6	98,7	95,8	101,0	98,4
Lê-xô-thô - Lesotho	133,3	128,4	127,5	137,9	134,4
Na-mi-bi-a - Namibia	107,5	107,2	105,9	113,3	116,4
Nam Phi - South Africa	103,0	102,2	102,4	107,6	108,9
Xoa-di-len - Swaziland	102,2	105,4	103,1	110,6	109,2

295 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	97,8	98,0	107,6	102,2	93,1
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	97,4	99,1	108,9	101,8	93,1
Cáp-ve - Cape Verde	99,0	96,9	105,3	104,2	93,5
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	93,0	92,9	104,1	97,3	87,6
Găm-bi-a - Gambia	98,5	99,4	104,2	109,2	100,8
Gha-na - Ghana	95,2	95,8	130,4	109,5	90,4
Ghi-nê - Guinea	103,1	103,8	108,2	105,7	98,8
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	89,6	89,3	100,8	100,1	89,6
Ma-li - Mali	94,3	100,5	110,0	94,7	87,6
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	105,2	104,5	99,1	102,0	103,0
Ni-giê - Niger	98,9	98,2	106,3	101,4	92,7
Ni-giê-ri-a - Nigeria	97,9	86,7	81,4	88,5	88,8
Xê-nê-gan - Senegal	99,8	99,4	107,2	101,6	94,8
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	107,7	97,5	99,7	92,4	91,9
Tô-gô - Togo	99,3	98,1	106,8	101,6	92,5
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	96,4	85,8	64,4	70,8	80,7
Ca-mơ-run - Cameroon	100,4	94,2	98,1	102,2	96,5
Cộng hòa Trung Phi - Central African Republic	100,2	99,2	107,7	103,2	94,0
Sát - Chad	97,6	101,8	109,6	99,2	90,8
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	67,8	84,2	89,8	81,4	88,5
CH Công-gô - Congo Rep.	70,5	63,4	55,0	72,4	74,1
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	100,9	41,8	24,4	17,7	
Ga-bông - Gabon	100,6	91,0	79,6	92,1	81,0
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	99,7	96,7	94,6	98,1	97,9
Mỹ - United States	96,9	97,6	98,9	97,5	97,1

295 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa - <i>Antigua and Barbuda</i>	89,7	90,1	93,7	91,9	91,1
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	88,9	89,7	90,6	91,1	86,1
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	82,5	83,4	101,3	104,4	102,5
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	87,9	92,4	94,0	93,2	92,1
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts - Nevis</i>	84,1	86,4	88,2	87,2	86,2
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	89,1	88,4	92,1	93,5	92,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	91,1	91,5	93,8	92,1	91,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	94,4	89,1	83,6	85,2	91,3
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	97,0	97,6	97,1	96,9	150,8
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	94,2	97,1	98,9	101,3	102,3
Bra-xin - <i>Brazil</i>	97,1	120,9	102,1	103,8	109,9
Chi-lê - <i>Chile</i>	99,1	97,3	96,8	106,6	103,4
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	99,7	105,4	102,8	99,0	97,5
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	118,8	144,8	181,1	103,2	78,2
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	90,1	94,8	91,8	92,2	91,8
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	106,2	109,6	104,0	108,8	119,5
Pê-ru - <i>Peru</i>	97,9	103,3	100,0	96,6	96,2
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	77,5	92,7	99,5	100,6	92,5
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	109,4	110,9	109,7	108,6	119,8
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	85,8	85,7	86,0	92,3	108,7
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	95,9	89,6	89,5	90,3	89,0
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	93,1	84,5	91,2	94,0	95,8
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	93,1	94,6	95,6	94,8	94,8
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	92,2	102,3	100,6	95,0	90,0
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	86,1	89,5	92,6	93,2	94,2
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	91,0	89,5	86,1	88,6	93,6
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	90,7	90,7	93,6	94,2	96,1

295 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	97,4	98,7	98,4	97,6	97,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)					
Hong Kong SAR (China)	98,3	105,2	108,1	106,5	103,8
Ma-caoa (TQ) - Macao (China)	99,4	101,1	102,9	102,1	
Nhật Bản - Japan	108,2	93,9	94,3	109,2	107,2
Hàn Quốc - Korea, Republic of	124,1	97,9	91,8	105,2	99,2
Mông Cổ - Mongolia	99,7	102,4	97,5	97,0	86,3
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - Cambodia	95,0	87,4	99,7	101,0	94,7
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	141,5	85,5	78,9	101,0	86,7
Lào - Laos	123,2	103,5	88,8	93,2	101,8
Ma-lai-xi-a - Malaysia	111,6	96,9	87,3	92,0	90,3
Phi-li-pin - Philippines	121,5	102,6	105,1	113,2	105,7
Xin-ga-po - Singapore	112,6	110,1	100,1	102,7	99,1
Thái Lan - Thailand	107,5	97,5	101,5	104,2	96,7
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	94,7	100,3	106,0	102,6	102,5
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	90,8	99,3	92,2	92,9	95,4
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	100,6	123,6	104,7	97,7	100,7
Gioóc-đa-ni - Jordan	92,2	94,6	99,5	99,7	97,7
Li-băng - Lebanon	95,1	100,9	104,9	105,1	102,5
Xi-ri - Syria	94,8	91,5	86,1	88,5	87,8
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	99,8	100,9	101,0	114,4	95,1
Y-ê-men - Yemen	100,3	87,6	79,9	91,3	90,0

295 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
Trung Nam Á - South Central Asia					
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	102,3	102,4	105,7	108,0	102,4
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	84,5	82,4	85,5	87,2	85,0
Ấn Độ - <i>India</i>	99,8	98,5	99,1	99,9	97,4
Iran - <i>Iran</i>	99,8	101,0	103,7	95,4	104,3
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	94,4	114,6	102,8	90,4	92,0
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	103,2	115,9	100,3	90,5	89,1
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	88,7	93,1	93,6	95,1	96,8
Nê-pan - <i>Nepal</i>	101,1	103,7	101,9	104,7	102,3
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	99,8	104,8	101,7	102,4	97,8
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	96,3	100,0	100,6	104,2	97,1
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	85,5	104,4	112,3	104,4	94,8
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	91,0	99,0	90,0	86,3	86,7
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	98,9	92,6	112,1	121,6	118,6
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	100,8	98,6	105,8	101,5	93,1
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	92,5	93,7	100,9	95,4	87,4
Phần Lan - <i>Finland</i>	98,8	99,6	107,3	102,1	93,5
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	93,9	93,7	99,8	105,9	92,3
Ai-len - <i>Ireland</i>	88,1	85,5	91,0	84,9	77,2
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	96,1	92,5	97,3	100,5	96,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	88,1	94,4	97,5	97,9	92,2
Na Uy - <i>Norway</i>	104,1	97,7	95,9	96,8	90,7
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	102,2	100,4	106,2	107,7	96,4
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	93,8	96,8	103,5	103,7	95,7

295 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	102,4	116,2	108,1	104,3	94,6
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	82,2	91,7	102,6	97,7	90,4
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	93,2	95,6	104,9	95,0	81,5
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	96,3	96,8	102,1	94,8	81,6
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	100,2	126,6	110,3	98,2	103,1
Ba Lan - <i>Poland</i>	94,2	101,2	99,7	91,7	94,1
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	81,0	99,4	102,0	96,2	93,0
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	117,8	132,4	94,6	81,8	88,9
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	98,0	103,2	104,1	99,3	90,2
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	101,5	119,9	109,8	92,9	91,2
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	88,9	85,3	102,2	103,0	93,9
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na					
Bosnia - <i>Herzegovina</i>	101,1	99,2	111,4	107,0	99,7
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	96,2	100,1	107,1	98,8	90,6
Hy Lạp - <i>Greece</i>	104,6	104,6	110,6	103,3	93,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	98,9	99,3	108,2	103,2	93,0
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	107,9	100,6	103,4	100,4	93,1
Man-ta - <i>Malta</i>	96,5	98,7	99,9	100,5	
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	98,8	97,4	105,7	99,5	89,6
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	100,8	98,0	106,6	101,1	91,4
Nam T- - <i>Yugoslavia</i>				89,2	74,6
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	102,1	99,2	108,4	103,3	93,8
Bỉ - <i>Belgium</i>	104,2	102,3	112,3	106,8	96,9
Pháp - <i>France</i>	102,4	101,9	111,0	105,4	95,3
Đức - <i>Germany</i>	101,9	100,3	110,7	105,1	94,6
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	101,9	96,2	97,3	94,8	85,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	100,4	100,3	108,8	102,7	93,5
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	102,2	105,4	103,1	110,6	109,2

295 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

	%				
	1998	1999	2000	2001	2002
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	107,2	97,4	99,3	104,8	94,2
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	106,3	107,9	106,4	101,9	104,3
Phi-gi - <i>Fiji</i>	114,2	103,4	104,6	103,6	94,5
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	215,2	183,6	198,8	193,0	173,1
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	107,1	99,0	107,4	101,1	91,2
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua - New Guinea</i>	109,0	111,6	100,4	105,1	101,1
Quần đảo Xa-lô-môn - <i>Salomon Islands</i>	103,2	103,2	95,4	89,8	105,9
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	103,1	109,9	103,2	108,7	105,2
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	98,6	96,5	95,8	100,8	94,3

296 Tổng dự trữ quốc tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	1998	1999	2000	2001	2002	2003
CHÂU PHI - AFRICA						
Bắc Phi - Northern Africa						
An-giê-ri - Algeria	7121	4675	12279	18327	23504	26385
Ai-cập - Egypt	18665	14959	13629	13414	13913	13589
Li Bi - Libya	7464	7474	12655	14994	14501	19778
Ma-rốc - Morocco	4646	5882	5007	8643	10326	14075
Xu-đăng - Sudan	91	189	247	118	441	
Tuy-ni-di - Tunisia	1854	2265	1815	1992	2294	2945
Đông Phi - Eastern Africa						
Bu-run-đi - Burundi	70	53	38	18	59	67
Cô-mô-rốt - Comoros	39	37	43	62	80	
Gi-bu-ti - Djibouti	66	71	68	70	74	100
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	512	459	307	434	882	956
Kê-ni-a - Kenya	783	792	898	1065	1068	
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	171	227	285	398	363	
Ma-la-uy - Malawi	270	251	247	207	166	
Mô-ri-xơ - Mauritius	571	743	910	848	1240	1598
Mô-dăm-bích - Mozambique	609	652	725	716	819	
Ru-an-đa - Rwanda	169	174	191	212	244	215
Xây-sen - Seychelles	22	30	44	37	70	66
Tan-da-ni-a - Tanzania	599	776	974	1157	1529	2038
U-gan-đa - Uganda	725	763	808	983	934	1080
Dăm-bi-a - Zambia	69	45	245	183	535	248
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	213	373	239	92	106	
Nam Phi - Southern Africa						
Bốt-xoa-na - Botswana	5941	6299	6318	5897	5474	
Lê-xô-thô - Lesotho	575	500	418	386	406	460
Na-mi-bi-a - Namibia	260	305	260	234	323	325
Nam Phi - South Africa	5391	7373	7534	7472	7639	7972
Xoa-di-len - Swaziland	359	376	352	272	276	278
Tây Phi - Western Africa						
Bê-nanh - Benin	265	403	568	578	616	
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	377	298	244	261	313	

296 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số n-ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	8	43	28	45	80	94
Cốt-đi-voa - <i>Cote d'Ivoire</i>	869	644	668	1019	1863	
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	106	111	109	106	107	
Gha-na - <i>Ghana</i>	456	533	311	377	636	1469
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	237	200	148	200	171	
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea-Bissau</i>	36	35	67	69	103	
Ma-li - <i>Mali</i>	408	355	381	349	595	
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	206	228	283	288	399	419
Ni-giê - <i>Niger</i>	56	43	80	107	134	
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	7102	5450	9911	10457	7331	7128
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	439	412	384	447	617	
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	44	40	51	52	85	64
Tô-gô - <i>Togo</i>	121	126	152	126	205	
Trung Phi - Middle Africa						
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	203	496	1198	732	376	638
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	10	13	220	340	640	
Cộng hòa Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	149	140	136	122	127	
Sát - <i>Chad</i>	123	98	114	125	223	
Công-gô - <i>Congo</i>	4	43	225	72	35	
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	1	3	23	71	88	
Ga-bông - <i>Gabon</i>	19	22	194	13	44	
CHÂU MỸ - AMERICA						
Bắc Mỹ - North America						
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	23430	28650	32247	34253	37189	36267
Mỹ - <i>United States</i>	81760	71550	67650	68680	79000	85930
Ca-ri-bê - Caribbean						
An-ti-go-a và Ba-bu-đa - <i>Antigua and Barbuda</i>	59	70	64	80	88	114
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	347	411	350	319	381	491
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	366	302	473	690	668	734
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	28	32	29	31	46	48

296 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số n-ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	507	699	632	1104	474	261
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	47	51	58	64	88	83
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	265	265	183	142	82	
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	710	555	1054	1901	1645	1195
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan <i>Netherlands Antilles</i>	348	365	339	379	484	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts-Nevis</i>	47	50	45	56	66	65
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	71	75	79	89	94	108
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	39	43	55	61	53	51
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	799	963	1403	1924	2049	2477
Nam Mỹ - South America						
Ăc-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	24876	26373	25154	14556	10492	14157
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1082	1115	1025	1027	897	1096
Bra-xin - <i>Brazil</i>	43938	35725	33011	35867	37837	49297
Chi-lê - <i>Chile</i>	15985	14724	15048	14238	15343	15842
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	8754	8103	9005	10245	10844	10920
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	1786	1888	1180	1074	1008	1161
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	277	268	305	287	284	276
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	875	988	770	723	641	982
Pê-ru - <i>Peru</i>	9834	9001	8632	8930	9726	10240
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	108	39	64	120	106	106
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	2590	2599	2774	3099	772	2087
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	14849	15164	15882	12295	12002	20667
Trung Mỹ - Central America						
A-ru-ba - <i>Aruba</i>	23100	23120	23108	31045	38458	46695
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	44	71	123	112	115	85
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	1063	1460	1318	1330	1497	1836
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	1633	2024	1942	1761	1643	2061
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1344	1198	1756	2301	2308	2308
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	824	1264	1319	1422	1531	1439
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	31799	31782	35509	44741	50594	58956
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	350	510	488	380	448	502
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	955	823	723	1092	1183	1011

296 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	1998	1999	2000	2001	2002	2003
CHÂU Á - ASIA						
Đông Á - East Asia						
CHND Trung Hoa - China, PR	149812	158336	168856	218698	295202	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	89669	96259	107558	111179	111923	11836
Ma-caoa (TQ) - Macao (China)	2460	2860	3320	3510	3800	
Nhật Bản - Japan	216665	288080	356021	396237	462357	664569
Hàn Quốc - Korea, Republic of	52041	74054	96198	102822	121414	155355
Mông Cổ - Mongolia	103	137	202	257	399	
Đông Nam Á - Southeast Asia						
Cam-pu-chia - Cambodia	440	510	611	698	914	982
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	23516	27257	29268	28018	32046	36253
Lào - Laos	113	105	140	133	194	213
Ma-lai-xi-a - Malaysia	25675	30645	29576	30525	34278	44576
Mi-an-ma - Myanmar	326	277	234	411	481	
Phi-li-pin - Philippines	10821	15012	15025	15658	16179	16871
Xin-ga-po - Singapore	74928	76843	80132	75375	82021	95746
Thái Lan - Thailand	29536	34781	32661	33041	38915	42148
Tây Á - Western Asia						
Ác-mê-ni - Armenia	328	331	330	333	441	509
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	449	673	680	897	722	821
Ba-ren - Bahrain	1086	1376	1571	1691	1732	1778
Síp - Cyprus	1513	1976	1869	2395	3171	3453
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	123	132	109	160	198	191
I-xra-en - Israel	22674	22605	23281	23379	24083	26311
Gioóc-đa-ni - Jordan	1955	2749	3430	3174	4117	5366
Cô-oét - Kuwait	4052	4928	7186	10001	9314	7685
Li-băng - Lebanon	9207	10454	8468	7575	10460	16353
Ô-man - Oman	1132	2836	2448	2433	3174	3636
Ca-ta - Qatar	1059	1310	1163	1318	1574	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	14446	17218	19795	17798	20829	22859
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	20614	24357	23498	19871	28101	35549

296 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	9258	10766	13613	14237	15310	
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	1011	1487	2915	3673	4429	5849
Trung Nam Á - South Central Asia						
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	1928	1623	1516	1306	1722	2624
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	250	274	295	285	321	
Ấn Độ - <i>India</i>	29833	35070	40154	48199	70377	102260
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	1965	2002	2096	2508	3140	4962
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	188	254	262	286	317	399
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	119	127	123	93	134	160
Nê-pan - <i>Nepal</i>	805	893	991	1038	1024	1208
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1646	2054	2056	4235	8762	11674
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	1984	1640	1043	1290	1705	
CHÂU ÂU - EUROPE						
Bắc Âu - Northern Europe						
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	15941	22818	15677	17667	27689	37977
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	813	856	923	823	1003	1377
Phần Lan - <i>Finland</i>	10122	8665	8898	8419	9826	11173
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	429	495	405	355	462	819
Ai-len - <i>Ireland</i>	9529	5334	5408	5636	5475	4152
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	805	913	919	1218	1327	1535
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	1460	1242	1359	1669	2413	3450
Na Uy - <i>Norway</i>	18644	20675	20421	15748	21085	22997
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	14331	15305	15135	14239	17411	
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	37290	81830	49160	40440	42820	46050
Đông Âu - Eastern Europe						
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	703	294	351	391	619	
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	3127	3348	3587	3622	4747	6705
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	12560	12829	13041	14365	23584	26803
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	9348	10983	11218	10755	10383	12780
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	144	186	230	229	269	302
Ba Lan - <i>Poland</i>	28275	27314	27464	26563	29784	33960
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	2867	2687	3922	5442	7211	8999
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	12223	12456	27972	36622	47793	76938

296 (Tiếp theo) Tổng dự trữ quốc tế của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu USD - Mill. USD

	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Xi-lô-va-ki - Slovakia	2937	3430	4075	4186	8864	11745
U-crai-na - Ukraine	793	1094	1476	3090	4417	6937
Nam Âu - Southern Europe						
An-ba-ni - Albania	418	523	646	771	866	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na						
Bosnia - Herzegovina	175	452	497	1221	1321	1796
Crô-a-ti-a - Croatia	2816	3025	3524	4703	5885	8190
Hy Lạp - Greece	18144	18904	14178	6243	9432	5801
I-ta-li-a - Italy	54599	45301	47201	46215	55622	63257
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	335	460	460	799	790	935
Man-ta - Malta	1665	1790	1471	1668	2211	
Bồ Đào Nha - Portugal	19214	14509	14261	15060	17701	12814
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	3639	3168	3196	4397	7063	8598
Tây Ban Nha - Spain	60875	38000	35608	34235	40304	26809
Tây Âu - Western Europe						
Áo - Austria	25227	18923	17649	15598	13183	12729
Bỉ - Belgium	20837	14350	12271	13560	14698	14448
Pháp - France	74183	67926	63728	58637	61696	70762
Đức - Germany	84251	93407	87496	82037	89142	96835
Lúc-xăm-bua - Luxembourg		99	97	126	178	311
Hà Lan - Netherlands	28716	19262	17689	16897	18948	21944
Thụy Sĩ - Switzerland	49858	43785	53491	51663	61311	69575
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - OCEANIA						
Ô-xtrây-li-a - Australia	15378	21955	18817	18664	21567	33259
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a						
Federated States of Micronesia	102	93	113	98	117	
Phi-gi - Fiji	386	429	410	367	359	
Niu Di-lân - New Zealand	4204	4455	3329	3009	3739	5083
Pa-pua Niu Ghi-nê - Papua - New Guinea	206	215	296	430	343	511
Quần đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands	49	51	32	19	18	37
Tôn-ga - Tonga	29	27	27	26	28	
Va-nu-a-tu - Vanuatu	45	41	39	38	37	44

297 Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c- chiếm trong tổng thu nhập của một số n- ớc và vùng lãnh thổ

*Share of inhabitant groups's income in total income
of some countries and territories*

		%			
	Năm điều tra Survey year	10% nghèo nhất Poorest 10%	20% nghèo nhất Poorest 20%	20% giàu nhất Richest 20%	10% giàu nhất Richest 10%
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	1995	2,8	7,0	42,6	26,8
Ai-cập - Egypt	1999	3,7	8,6	43,6	29,5
Ma-rốc - Morocco	1998-1999	2,6	6,5	46,6	30,9
Tuy-ni-di - Tunisia	1995	2,3	5,7	47,9	31,8
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	1998	1,7	5,1	48,0	32,8
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	2000	0,7	2,4	60,8	43,8
Kê-ni-a - Kenya	1997	2,3	5,6	51,2	36,1
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	1999	2,5	6,4	44,8	28,6
Ma-la-uy - Malawi	1997	1,9	4,9	56,1	47,2
Mô-dăm-bích - Mozambique	1996-1997	2,5	6,5	46,5	31,7
Ru-an-đa - Rwanda	1983-1985	4,2	9,7	39,1	24,2
Tan-da-ni-a - Tanzania	1993	2,8	6,8	45,5	30,1
U-gan-đa - Uganda	1996	3,0	7,1	44,9	29,8
Dăm-bi-a - Zambia	1998	1,1	3,3	56,6	41,0
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	1995	1,8	4,6	55,7	40,3
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	1993	0,7	2,2	70,3	56,6
Lê-xô-thô - Lesotho	1995	0,5	1,4	70,7	53,6
Na-mi-bi-a - Namibia	1993	0,5	1,4	78,7	64,5
Nam Phi - South Africa	1995	0,7	2,0	66,5	46,9
Xoa-di-len - Swaziland	1994	1,0	2,7	64,4	50,2
Tây Phi - Western Africa					
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	1998	1,8	4,5	60,7	46,3
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	1995	3,1	7,1	44,3	28,8
Găm-bi-a - Gambia	1998	1,6	4,0	55,2	38,0
Gha-na - Ghana	1999	2,1	5,6	46,6	30,0
Ghi-nê - Guinea	1994	2,6	6,4	47,2	32,0

297 (Tiếp theo) **Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c-
chiếm trong tổng thu nhập của một số n- ớc và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of inhabitant groups's income in total income
of some countries and territories*

		%			
	Năm điều tra Survey year	10% nghèo nhất Poorest 10%	20% nghèo nhất Poorest 20%	20% giàu nhất Richest 20%	10% giàu nhất Richest 10%
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea - Bissau</i>	1993	2,1	5,2	53,4	39,3
Ma-li - <i>Mali</i>	1994	1,8	4,6	56,2	40,4
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	1995	2,5	6,4	44,1	28,4
Ni-giê - <i>Niger</i>	1995	0,8	2,6	53,3	35,4
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	1996-1997	1,6	4,4	55,7	40,8
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	1995	2,6	6,4	48,2	33,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	1989	0,5	1,1	63,4	43,6
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	1996	1,8	4,6	53,0	36,5
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	1993	0,7	2,0	65,0	47,7
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1997	2,7	7,3	39,3	23,9
Mỹ - <i>United States</i>	1997	1,8	5,2	46,4	30,5
Ca-ri-bê - Caribbean					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	1998	2,1	5,1	53,3	37,9
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	2000	2,7	6,7	46,0	30,3
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	1995	2,0	5,2	48,3	32,5
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	1992	2,1	5,5	45,9	29,9
Nam Mỹ - South America					
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1999	1,3	4,0	49,1	32,0
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1998	0,7	2,2	64,1	48,0
Chi-lê - <i>Chile</i>	1998	1,1	3,2	61,3	45,4
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1996	1,1	3,0	60,9	46,1
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	1995	2,2	5,4	49,7	33,8
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	1999	1,3	4,5	49,7	33,8
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	1998	0,5	1,9	60,7	43,8

297 (Tiếp theo) **Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c-
chiếm trong tổng thu nhập của một số n- ớc và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of inhabitant groups's income in total income
of some countries and territories*

		%			
	Năm điều tra Survey year	10% nghèo nhất Poorest 10%	20% nghèo nhất Poorest 20%	20% giàu nhất Richest 20%	10% giàu nhất Richest 10%
Pê-ru - <i>Peru</i>	1996	1,6	4,4	51,2	35,4
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	1998	1,6	4,5	50,4	33,8
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	1998	0,8	3,0	53,2	36,5
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	1997	1,7	4,5	51,0	34,6
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	1998	1,2	3,3	56,4	39,4
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1998	1,6	3,8	60,6	46,0
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	1998	0,6	2,2	59,4	42,7
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1998	1,2	3,4	57,6	41,6
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	1998	0,7	2,3	63,6	48,8
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1997	1,2	3,6	52,8	35,7
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1998	2,4	5,9	46,6	30,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	1997	2,0	5,3	50,7	34,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1993	4,8	10,6	35,7	21,7
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1998	2,9	7,9	37,5	22,5
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	1998	2,1	5,6	51,2	37,0
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1997	2,9	6,9	47,6	33,8
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	2000	3,6	8,4	43,3	28,5
Lào - <i>Laos</i>	1997	3,2	7,6	45,0	30,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1997	1,7	4,4	54,3	38,4
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	1997	2,3	5,4	52,3	36,6
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1998	1,9	5,0	49,0	32,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	2000	2,5	6,1	50,0	33,8
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	1998	2,6	6,7	45,1	29,7
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	2001	3,1	7,4	44,5	29,5

297 (Tiếp theo) **Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c-
chiếm trong tổng thu nhập của một số n- ớc và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of inhabitant groups's income in total income
of some countries and territories*

		%			
	Năm điều tra Survey year	10% nghèo nhất Poorest 10%	20% nghèo nhất Poorest 20%	20% giàu nhất Richest 20%	10% giàu nhất Richest 10%
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	2000	2,2	6,0	45,2	29,3
I-xra-en - Israel	1997	2,4	6,9	44,3	28,2
Gioóc-đa-ni - Jordan	1997	3,3	7,6	44,4	29,8
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	2000	2,3	6,1	46,7	30,7
Y-ê-men - Yemen	1998	3,0	7,4	41,2	25,9
Trung Nam Á - South Central Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh	2000	3,9	9,0	41,3	26,7
Ấn Độ - India	1997	3,5	8,1	46,1	33,5
I-ran - Iran	1998	2,0	5,1	49,9	33,7
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	2001	3,4	8,2	39,6	24,2
C- -rơ-g- -xtan - Kyrgyzstan	2001	3,9	9,1	38,3	23,3
Nê-pan - Nepal	1995-1996	3,2	7,6	44,8	29,8
Pa-ki-xtan - Pakistan	1996-1999	3,7	8,8	42,3	28,3
Xri Lan-ca - Sri Lanka	1995	3,5	8,0	42,8	28,0
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	1998	3,2	8,0	40,0	25,2
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	1998	2,6	6,1	47,5	31,7
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	2000	3,6	9,2	36,3	22,0
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	1997	2,6	8,3	35,8	21,3
Ê-xtô-ni-a - Estonia	1998	3,0	7,0	45,1	29,8
Phần Lan - Finland	1995	4,1	10,1	35,0	20,9
Ai-len - Ireland	1987	2,5	6,7	42,9	27,4
Lát-vi-a - Latvia	1998	2,9	7,6	40,3	25,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	2000	3,2	7,9	40,0	24,9
Na Uy - Norway	1995	4,1	9,7	35,8	21,8
Thụy Điển - Sweden	1995	3,4	9,1	34,5	20,1
V- ơng quốc Anh - United Kingdom	1995	2,1	6,1	43,2	27,5

297 (Tiếp theo) **Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân c-
chiếm trong tổng thu nhập của một số n- ớc và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of inhabitant groups's income in total income
of some countries and territories*

		%			
	Năm điều tra Survey year	10% nghèo nhất Poorest 10%	20% nghèo nhất Poorest 20%	20% giàu nhất Richest 20%	10% giàu nhất Richest 10%
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	2000	3,5	8,4	39,1	24,1
Bun-ga-ri - Bulgaria	2001	2,4	6,7	38,9	23,7
Cộng hoà Séc - Czech Republic	1996	4,3	10,3	35,9	22,4
Hung-ga-ri - Hungary	1998	4,1	10,0	34,4	20,5
Môn-đô-va - Moldova	2001	2,8	7,1	43,7	28,4
Ba Lan - Poland	1998	3,2	7,8	39,7	24,7
Ru-ma-ni - Romania	2000	3,3	8,2	38,4	23,6
Liên bang Nga - Russian Federation	2000	1,8	4,9	51,3	36,0
Xlô-va-ki - Slovakia	1996	3,1	8,8	34,8	20,9
U-crai-na - Ukraine	1999	3,7	8,8	37,8	23,2
Nam Âu - Southern Europe					
Crô-a-ti-a - Croatia	2001	3,4	8,3	39,6	24,5
Hy Lạp - Greece	1998	2,9	7,1	43,6	28,5
I-ta-li-a - Italy	1998	1,9	6,0	42,6	27,4
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	1998	3,3	8,4	36,7	22,1
Bồ Đào Nha - Portugal	1994-1995	3,1	7,3	43,4	28,4
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	1998	3,9	9,1	37,7	23,0
Tây Ban Nha - Spain	1990	2,8	7,5	40,3	25,2
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	1995	2,3	7,0	37,9	22,5
Bỉ - Belgium	1996	2,9	8,3	37,3	22,6
Pháp - France	1995	2,8	7,2	40,2	25,1
Đức - Germany	1998	2,0	5,7	44,7	28,0
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	1994	4,0	9,4	36,5	22,0
Hà Lan - Netherlands	1994	2,8	7,3	40,1	25,1
Thụy Sĩ - Switzerland	1992	2,6	6,9	40,3	25,2
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	1994	2,0	5,9	41,3	25,4
Niu Di-lân - New Zealand	1997	2,2	6,4	43,8	27,8
Pa-pua Niu Ghi-nê Papua - New Guinea	1996	1,7	4,5	56,5	40,5

298 Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của một số n-ớc và vùng lãnh thổ

Inequality measures of income of some countries and territories

	Năm điều tra Survey year	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 10% to poorest 10% (Time)</i>	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 20% to poorest 20% (Time)</i>	Hệ số Gini <i>Gini index</i>
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	1995	9,6	6,1	35,3
Ai-cập - <i>Egypt</i>	1999	8,0	5,1	34,4
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	1998-1999	11,7	7,2	39,5
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	1995	13,8	8,5	41,7
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	1998	19,3	9,5	33,3
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	2000	59,7	24,8	57,2`
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	1997	15,6	9,1	44,5
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	1999	11,4	7,0	46,0
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	1997	22,7	11,6	50,3
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	1996-1997	12,5	7,2	39,6
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	1983-1985	5,8	4,0	28,9
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	1993	10,8	6,7	38,2
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	1996	9,9	6,4	37,4
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	1998	36,6	17,3	52,6
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	1995	20,0	12,0	56,8
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	1993	77,6	31,5	63,0
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	1995	117,8	50,0	56,0
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	1993	128,8	56,1	70,7
Nam Phi - <i>South Africa</i>	1995	65,1	33,6	59,3
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	1994	49,7	23,8	60,9
Tây Phi - Western Africa				
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	1998	26,2	13,6	48,2
Cốt-đi-voa - <i>Cote d'Ivoire</i>	1995	9,4	6,2	36,7
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	1998	25,4	13,8	47,8
Gha-na - <i>Ghana</i>	1999	14,1	8,4	39,6
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	1994	12,3	7,3	40,3

298 (Tiếp theo) **Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập**
của một số n- ớc và vùng lãnh thổ
(Cont.) Inequality measures of income of some countries
and territories

	Năm điều tra <i>Survey year</i>	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 10% to poorest 10% (Time)</i>	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 20% to poorest 20% (Time)</i>	Hệ số Gini <i>Gini index</i>
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea - Bissau</i>	1993	19,0	10,3	47,0
Ma-li - <i>Mali</i>	1994	23,1	12,2	50,5
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	1995	11,2	6,9	37,3
Ni-giê - <i>Niger</i>	1995	46,0	20,7	50,5
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	1996-1997	24,9	12,8	50,6
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	1995	12,8	7,5	41,3
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	1989	87,2	57,6	62,9
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>				
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	1996	20,0	11,4	47,7
Cộng hòa Trung Phi - <i>Central African Republic</i>	1993	69,2	32,7	61,3
CHÂU MỸ - <i>AMERICA</i>				
Bắc Mỹ - <i>North America</i>				
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1997	9,0	5,4	31,5
Mỹ - <i>United States</i>	1997	16,6	9,0	40,8
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>				
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Republic</i>	1998	17,7	10,5	47,4
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	2000	11,4	6,9	37,9
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	1995	16,2	9,2	42,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - <i>Trinidad and Tobago</i>	1992	14,4	8,3	40,3
Nam Mỹ - <i>South America</i>				
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1999	24,6	12,3	44,7
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1998	65,8	29,7	60,7
Chi-lê - <i>Chile</i>	1998	43,2	19,3	57,5
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1996	42,7	20,3	57,1
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	1995	15,4	9,2	43,7
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	1999	25,9	11,1	44,6

298 (Tiếp theo) **Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập**
của một số n- ớc và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Inequality measures of income of some countries*
and territories

	Năm điều tra <i>Survey</i> <i>year</i>	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 10%</i> <i>to poorest</i> <i>10% (Time)</i>	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 20%</i> <i>to poorest</i> <i>20% (Time)</i>	Hệ số Gini <i>Gini</i> <i>index</i>
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	1998	91,1	31,8	57,7
Pê-ru - <i>Peru</i>	1996	22,3	11,7	46,2
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	1998	21,6	11,2	44,8
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	1998	44,0	17,7	49,5
Trung Mỹ - <i>Central America</i>				
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	1997	20,7	11,5	45,9
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	1998	33,5	17,3	50,8
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	1998	29,1	15,8	55,8
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	1998	91,8	30,3	59,0
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1998	34,6	17,0	51,9
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	1998	70,7	27,9	60,3
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1997	29,8	14,7	48,5
CHÂU Á - <i>ASIA</i>				
Đông Á - <i>East Asia</i>				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1998	12,7	8,0	40,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	1996	17,8	9,7	43,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1993	4,5	3,4	24,9
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1998	7,8	4,7	31,6
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	1998	17,8	9,1	44,0
Đông Nam Á - <i>Southeast Asia</i>				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1997	11,6	6,9	40,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	2000	7,8	5,2	30,3
Lào - <i>Laos</i>	1997	9,7	6,0	37,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1997	22,1	12,4	49,2
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	1997	16,1	9,8	46,2
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1998	17,7	9,7	42,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	2000	13,4	8,3	43,2

298 (Tiếp theo) **Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập của một số n- ớc và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Inequality measures of income of some countries and territories*

	Năm điều tra <i>Survey year</i>	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 10% to poorest 10% (Time)</i>	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 20% to poorest 20% (Time)</i>	Hệ số Gini <i>Gini index</i>
Tây Á - Western Asia				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	1998	11,5	6,8	37,9
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	2001	9,7	6,0	36,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	2000	13,4	7,6	38,9
I-xra-en - <i>Israel</i>	1997	11,7	6,4	35,5
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	1997	9,1	5,9	36,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	2000	13,3	7,7	40,0
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	1998	8,6	5,6	33,4
Trung Nam Á - South Central Asia				
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	2000	6,8	4,6	31,8
Ấn Độ - <i>India</i>	1997	9,5	5,7	37,8
I-ran - <i>Iran</i>	1998	17,2	9,7	43,0
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	2001	7,1	4,8	31,2
C- -rơ-g- -xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	2001	6,0	4,2	29,0
Nê-pan - <i>Nepal</i>	1995-1996	9,3	5,9	36,7
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	1996-1999	7,6	4,8	33,0
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	1995	7,9	5,3	34,4
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	1998	8,0	5,0	34,7
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	1998	12,3	7,7	40,8
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	2000	6,1	4,0	26,8
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1997	8,1	4,3	24,7
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	1998	10,0	6,5	37,6
Phần Lan - <i>Finland</i>	1995	5,1	3,5	25,6

298 (Tiếp theo) **Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập**
của một số n- ớc và vùng lãnh thổ
(Cont.) Inequality measures of income of some countries
and territories

	Năm điều tra <i>Survey</i> <i>year</i>	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 10% to poorest 10% (Time)</i>	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 20% to poorest 20% (Time)</i>	Hệ số Gini <i>Gini</i> <i>index</i>
Ai-len - <i>Ireland</i>	1987	11,0	6,4	35,9
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	1998	8,9	5,3	32,4
Li-tu-a-ni-a (Lit-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	2000	7,9	5,1	36,3
Na Uy - <i>Norway</i>	1995	5,3	3,7	25,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1995	5,9	3,8	25,0
V- ơng quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	1995	13,4	7,1	36,0
Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>				
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	2000	6,9	4,6	30,4
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	2001	9,9	5,8	31,9
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	1996	5,2	3,5	25,4
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	1998	5,0	3,5	24,4
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	2001	10,2	6,2	36,2
Ba Lan - <i>Poland</i>	1998	7,8	5,1	31,6
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	2000	7,2	4,7	30,3
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	2000	20,3	10,5	45,6
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	1996	6,7	4,0	25,8
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1999	6,4	4,3	29,0
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>				
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	2001	7,3	4,8	29,0
Hy Lạp - <i>Greece</i>	1998	10,0	6,2	35,4
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1998	14,5	7,1	36,0
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	1998	6,8	4,4	28,2
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	1994-1995	9,3	5,9	35,6
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	1998	5,8	4,1	28,4
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1990	9,0	5,4	32,5

298 (Tiếp theo) **Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập**
của một số n- ớc và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Inequality measures of income of some countries*
and territories

	Năm điều tra <i>Survey</i> <i>year</i>	10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 10%</i> <i>to poorest</i> <i>10% (Time)</i>	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 20%</i> <i>to poorest</i> <i>20% (Time)</i>	Hệ số Gini <i>Gini</i> <i>index</i>
Tây Âu - Western Europe				
Áo - <i>Austria</i>	1995	9,8	5,5	30,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	1996	7,8	4,5	25,0
Pháp - <i>France</i>	1995	9,1	5,6	32,7
Đức - <i>Germany</i>	1998	14,2	7,9	38,2
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	1998	7,7	4,9	30,8
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1994	9,0	5,5	32,6
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1992	9,9	5,8	33,1
CHÂU ĐẠI D- ƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1994	12,5	7,0	35,2
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	1997	12,5	6,8	36,2
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua - New Guinea</i>	1996	23,8	12,6	50,9